

Số: 5014 /BHXH-BC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2013

V/v hướng dẫn khóa sổ, lập báo cáo
quyết toán tài chính năm 2013

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;
- Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Đại diện Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Để thực hiện công tác khóa sổ cuối năm và lập Báo cáo quyết toán tài chính năm 2013 đảm bảo chất lượng, đúng quy định, Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam hướng dẫn BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, BHXH Ban Cơ yếu Chính phủ (gọi chung là BHXH tỉnh); Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam, Văn phòng BHXH Việt Nam, Đại diện BHXH Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là các đơn vị) một số nội dung cụ thể như sau:

I. Công tác kiểm kê, đối chiếu công nợ, đối chiếu số liệu

1. Đối chiếu tiền mặt; tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Việc đối chiếu, kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu tiền gửi ngân hàng, kho bạc theo quy định tại Công văn số 5495/BHXH-BC ngày 20/12/2012 hướng dẫn công tác quản lý tiền mặt, tiền gửi.

- Thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt (đồng Việt Nam, ngoại tệ) đối chiếu giữa tiền mặt tồn quỹ với sổ quỹ tiền mặt, ký (ghi rõ họ, tên) của thủ quỹ, người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ và kế toán trưởng. Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt lập theo Mẫu số C34-HD, C35-HD ban hành theo Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho BHXH Việt Nam (Thông tư 178), đóng kèm Báo cáo quyết toán quý IV/2013.

- Thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số dư các tài khoản tiền gửi tại thời điểm cuối ngày 31/12/2013 với ngân hàng, kho bạc nơi đơn vị mở tài khoản (có chữ ký xác nhận, đóng dấu của ngân hàng, kho bạc) theo mẫu quy định tại các văn bản thỏa thuận liên ngành giữa BHXH Việt Nam và ngân hàng, kho bạc, đóng kèm Báo cáo quyết toán quý IV/2013. Riêng đối chiếu với Kho bạc nhà nước, BHXH tỉnh, các đơn vị lập bảng đối chiếu tài khoản tiền gửi đến cuối ngày 31/12/2013 theo Mẫu số F02-3cBH ban hành theo Thông tư 178 thay thế Mẫu số Đ/C - 04KB theo quy định tại văn bản thỏa thuận liên ngành giữa BHXH Việt Nam và Kho bạc nhà nước.

2. Đơn đốc thu hồi các khoản công nợ; thực hiện đối chiếu và xác nhận công nợ với các đơn vị, cá nhân có liên quan, cụ thể như sau:

- Đơn đốc thanh toán các khoản tạm ứng công tác trước ngày 31/12/2013, thanh toán dứt điểm các khoản tạm ứng quá hạn.

- Đối chiếu kinh phí chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (KCB BHYT) với cơ sở KCB: Cuối năm thực hiện đối chiếu số kinh phí chi KCB BHYT đã ứng cho cơ sở KCB và số kinh phí thừa, thiếu.

- Đối chiếu, đơn đốc các đơn vị lao động chuyển tiền đóng BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), thu hồi các khoản nợ BHXH, BHYT, BHTN; đối chiếu số kinh phí 2% quỹ tiền lương, tiền công giữ lại tại đơn vị, số kinh phí đã quyết toán; đã tạm ứng với đơn vị sử dụng lao động.

- Tổng hợp công nợ chi tiết theo từng nội dung, bao gồm nợ phải thu và nợ phải trả) tại BHXH tỉnh và BHXH huyện trực thuộc (Phụ lục kèm theo Công văn này) và đóng kèm Báo cáo quyết toán quý IV/2013.

Đối với các khoản công nợ khó thu hồi phát sinh từ nhiều năm nhưng chưa xử lý, phải xác định rõ năm phát sinh, nguyên nhân, thuyết minh trong báo cáo tài chính từng nội dung cụ thể của từng khoản công nợ.

3. Chuyển tiền thu BHXH, BHYT, BHTN; các khoản phải nộp về BHXH Việt Nam

- Cơ quan BHXH các cấp theo dõi chặt chẽ số tiền phát sinh trên các tài khoản tiền gửi thu BHXH mở tại ngân hàng, kho bạc. Đơn đốc các ngân hàng, kho bạc chuyển kịp thời số tiền trên tài khoản tiền gửi thu BHXH đến 31/12/2013 về cấp trên theo quy định tại các văn bản liên ngành của BHXH Việt Nam và ngân hàng, kho bạc. Riêng từ ngày 30 đến ngày 31/12/2013 được phép chuyển tiền thu từ tài khoản tiền gửi thu BHXH của cấp dưới về tài khoản tiền gửi thu BHXH của cấp trên nhiều lần để bảo đảm tiền thu BHXH, BHYT, BHTN được chuyển hết về BHXH Việt Nam.

- Tổng hợp đầy đủ các khoản lãi tiền gửi phát sinh tại BHXH tỉnh, huyện để tổng hợp vào báo cáo quyết toán (chi tiết cho từng tài khoản). Tiền lãi không kỳ hạn phát sinh trên các tài khoản tiền gửi (tiền gửi thu BHXH, chi BHXH, XDCCB) mở tại các ngân hàng; kho bạc nhà nước, BHXH tỉnh thực hiện nộp toàn bộ về BHXH Việt Nam trước ngày 31/12. Đối với tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi quản lý bộ máy năm 2013 đơn vị thực hiện bổ sung tăng nguồn kinh phí quản lý bộ máy

- Các đơn vị thực hiện nộp toàn bộ về BHXH Việt Nam trong năm tài chính các khoản: Thu hồi chi sai BHXH, BHYT, BHTN; thu được do thanh lý tài sản trong năm; 10% trích từ quỹ khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị; tiền lãi không kỳ hạn phát sinh trên tài khoản thu BHXH, chi BHXH và các khoản công nợ khác.

4. Đối chiếu số liệu giữa các phòng/bộ phận nghiệp vụ

Đối chiếu, thống nhất số liệu thu BHXH, BHYT, BHTN; tiền lãi phạt do chậm đóng, bao gồm: số đã thu BHXH, BHTN, BHYT do các đơn vị sử dụng lao động, cá nhân đã nộp trong năm; số tiền ngân sách nhà nước phải đóng, hỗ trợ; đã đóng, hỗ trợ và còn phải đóng, hỗ trợ tương ứng; số ghi thu - ghi chi (2% tổng quỹ tiền lương đóng BHXH để lại của đơn vị sử dụng lao động) để thanh toán các chế độ BHXH tại các đơn vị sử dụng lao động; kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng hưởng hàng tháng, số tiền Sở Tài chính chuyển kinh phí KCB cho trẻ em dưới 6 tuổi KCB không có thẻ BHYT. Trường hợp có sự chênh lệch

về số liệu khi phản ánh cùng một chỉ tiêu giữa các bộ phận nghiệp vụ phải có thuyết minh và báo cáo lãnh đạo đơn vị để kịp thời giải quyết trước khi lập Báo cáo quyết toán, cụ thể như sau:

4.1. Phòng/Bộ phận Kế hoạch - Tài chính và Phòng/Bộ phận Thu

- Đối chiếu số phải thu; số đã thu; số còn phải thu BHXH, BHYT, BHTN, lãi phạt do chậm đóng trên báo cáo nghiệp vụ của Phòng/bộ phận Thu với số liệu phát sinh trên các tài khoản ngoài bảng.

- Đối chiếu thống nhất số thu trong năm bao gồm: Xác định rõ số thực thu trong năm, số thu nợ năm trước, số thu thừa trong năm và số thu trước cho năm sau.

4.2. Phòng/Bộ phận Kế hoạch - Tài chính và Chế độ BHXH.

- Đối chiếu, thống nhất số liệu chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khoẻ (DS PHSK) sau ốm đau; DS PHSK sau thai sản; DS PHSK sau khi điều trị thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của các đơn vị sử dụng lao động.

- Đối chiếu, thống nhất số liệu về số đối tượng hưởng (số người hưởng) và số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, một lần tại Mẫu số 34-CBH, 35-CBH ban hành kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-BHXH ngày 24/12/2012 của BHXH Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 488/QĐ-BHXH ngày 23/5/2012 của BHXH Việt Nam ban hành quy định quản lý chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội.

4.3. Phòng/Bộ phận Kế hoạch - Tài chính và Giám định BHYT

Đối chiếu, thống nhất số liệu về số kinh phí đã tạm ứng, quyết toán với cơ sở KCB BHYT (số quyết toán trong năm, số vượt trần, vượt quỹ; các khoản chi BHYT khác đã được giám định, thẩm định chưa tổng hợp đề nghị quyết toán trong năm 2013; các khoản chi BHYT phát sinh năm trước nhưng tổng hợp đề nghị quyết toán trong năm 2013); các khoản xuất toán thu hồi do chi sai.

4.4. Phòng/Bộ phận Thu và Chế độ BHXH

Đối chiếu thống nhất số liệu trích đóng BHYT của người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN. Trường hợp giảm đối tượng hưởng BHXH, BHTN, phải thu hồi thẻ BHYT thì thực hiện ghi giảm số thu BHYT trước, ghi giảm số chi BHXH, BHTN sau.

4.5. Phòng/Bộ phận Kế hoạch - Tài chính, Giám định BHYT, Thu

Các bộ phận thực hiện đối chiếu số thu để xác định quỹ KCB BHYT được sử dụng trong năm theo các nội dung quy định tại Mục II, Khoản 2, Điểm 2.1, Tiết a - Xác định thu BHYT (gồm các nội dung 1, 2, 3, 4, 5, 7) tại văn bản này.

5. Kiểm kê tài sản cố định, công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng, vật tư hàng hoá tồn kho. Lập biên bản kiểm kê theo Mẫu số C23-HD, C53-HD ban hành theo Thông tư 178. Trường hợp có chênh lệch giữa thực tế kiểm kê và sổ sách kế toán phải thuyết minh cụ thể, xác định rõ nguyên nhân và biện pháp xử lý trong Báo cáo quyết toán quý IV/2013.

Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản và thực trạng của tài sản không còn sử dụng được, các đơn vị thành lập hội đồng thanh lý tài sản để xử lý theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 292/QĐ-BHXH ngày 15/3/2012 của BHXH Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các đơn vị trong hệ thống BHXH. Số tiền thu được do thanh lý tài sản trong năm, sau khi trừ các khoản chi để phục vụ cho công tác thanh lý tài sản theo quy định, số còn

lại nộp về BHXH Việt Nam sau khi khoá sổ lập Báo cáo quyết toán năm 2013. Lập Báo cáo tình hình thanh lý tài sản theo mẫu số 03-TS/BHXH ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-BHXH đính kèm Báo cáo quyết toán quý IV năm 2013

6. Hạch toán phân bổ, từ rỗi sổ BHXH, phân bổ thẻ BHYT

- BHXH tỉnh khi nhận được phân bổ, từ rỗi sổ BHXH, thẻ BHYT do BHXH Việt Nam cấp, căn cứ vào Phiếu xuất kho để ghi sổ kho và hạch toán kế toán theo hướng dẫn quy định tại Thông tư 178.

- BHXH tỉnh thực hiện kiểm kê phân bổ sổ BHXH, thẻ BHYT đã nhận đến hết ngày 31/12/2012, xác định giá trị và đưa vào hạch toán số phát sinh trong năm 2013.

- Cuối năm, BHXH tỉnh, BHXH huyện thực hiện kiểm kê phân bổ, từ rỗi sổ BHXH, phân bổ thẻ BHYT chưa sử dụng, lập biên bản kiểm kê theo Mẫu C63-HD ban hành theo Thông tư 178. Trường hợp có chênh lệch trong kiểm kê, phải có thuyết minh cụ thể trong Báo cáo tài chính.

7. rà soát, đối chiếu việc kê khai, khấu trừ, nộp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2013 của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị theo đúng quy định hiện hành.

II. Công tác quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN

- Khi nhận được Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2012 do BHXH Việt Nam thông báo cho BHXH tỉnh, Phòng Kế hoạch - Tài chính điều chỉnh số liệu thu BHXH, BHYT, BHTN (nếu có), đồng thời thông báo cho Phòng Thu để làm căn cứ điều chỉnh báo cáo thu năm 2012, đảm bảo số liệu thống nhất giữa hai phòng.

- BHXH tỉnh sử dụng chứng từ, hạch toán kế toán, mở sổ chi tiết các tài khoản phải thu, đã thu BHXH, BHYT, BHTN và lãi do chậm đóng của từng đơn vị sử dụng lao động, người lao động, tổ chức có trách nhiệm đóng theo quy định và lập báo cáo quyết toán thu theo đúng quy định tại Thông tư 178.

- Trường hợp thu nhầm, thu chưa xác định được đối tượng đóng BHXH, BHYT, BHTN, đơn vị phản ánh số thu nhầm vào bên Có Tài khoản 331 (33182) - Các khoản phải trả (phải trả số thu nhầm bảo hiểm) để ghi giảm số thu BHXH, BHYT, BHTN phải nộp cơ quan BHXH cấp trên. Khi hoàn trả số thu nhầm phải có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp và quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Trường hợp ngân sách địa phương chuyển cao hơn số tiền phải hỗ trợ đóng tương ứng, cơ quan BHXH tổng hợp đề nghị quyết toán bằng số tiền ngân sách địa phương phải hỗ trợ đóng trong năm 2013 và phản ánh số tiền ngân sách chuyển thừa vào bên Có Tài khoản 311 (31188) - Các khoản phải thu (phải thu khác).

1. Thu BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện: Quyết toán theo số thực thu của đối tượng tham gia trong năm

2. Thu BHYT

2.1. Thu BHYT năm 2013

a) **Xác định số thu BHYT:** Chỉ phản ánh số thu của năm 2013, gồm:

- Số thu của người lao động và người sử dụng lao động: ⁽¹⁾ Quyết toán theo số thực thu của người lao động và người sử dụng lao động theo mệnh giá thẻ được sử dụng trong năm;

- Số thu của tổ chức BHXH đóng: ⁽²⁾ Thực hiện hạch toán và quyết toán ghi thu - ghi chi (bao gồm cả số ghi thu của đối tượng ốm đau dài ngày);

- Số thu từ ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ: ⁽³⁾ Quyết toán bằng số phải thu theo mệnh giá thẻ được sử dụng trong năm (các đối tượng người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số; trẻ em dưới 6 tuổi; người hiến bộ phận cơ thể; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; học sinh, sinh viên);

- Số thu từ ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ: ⁽⁴⁾ Quyết toán bằng số phải thu theo mệnh giá thẻ được sử dụng trong năm do ngân sách Trung ương trợ hỗ trợ, đóng cho đối tượng học sinh, sinh viên thuộc ngân sách Trung ương;

- Số thu từ ngân sách địa phương hỗ trợ trẻ em dưới 6 tuổi không có thẻ: ⁽⁵⁾ Quyết toán bằng số tiền Sở Tài chính đã chuyển trả chi phí KCB BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi không dùng thẻ BHYT đi KCB;

- Số truy thu năm trước: ⁽⁶⁾ Số tiền truy thu phải đóng BHYT của các năm trước đã thu được trong năm 2013. Số thu này không dùng để tính quỹ KCB BHYT được sử dụng tại đơn vị mà chuyển về BHXH Việt Nam bổ sung quỹ Dự phòng KCB BHYT;

- Lưu ý: Đối với số thu của thẻ BHYT đã phát hành trong năm 2012, nhưng có giá trị sử dụng cho năm 2013 ⁽⁷⁾: BHXH tỉnh đã quyết toán vào số thu thực hiện năm 2012 và kết chuyển vào Tài khoản 351 để chuyển về BHXH Việt Nam, đơn vị không tổng hợp vào số thu trong năm 2013 đề nghị quyết toán, nhưng được tính là số thu BHYT để xác định quỹ KCB BHYT được sử dụng trong năm 2013.

- Đối với hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước từ số thu trong năm 2013 do cấp trùng thẻ BHYT, thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4268/BHXH-BC ngày 29/10/2013 của BHXH Việt Nam về hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí cấp trùng thẻ BHYT.

b) Quyết toán với cơ quan tài chính địa phương

- Chậm nhất đến ngày 31/12 hằng năm, cơ quan BHXH tổng hợp số thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm và kinh phí đóng BHYT gửi Sở Tài chính để thanh quyết toán theo quy định. Đối với học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý tổng hợp số thẻ BHYT đã phát hành, số tiền thực thu từ học sinh, sinh viên và số tiền đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ để BHXH Việt Nam tổng hợp gửi Bộ Tài chính chuyển kinh phí hỗ trợ. Lập báo cáo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT gửi Sở Tài chính để thanh quyết toán theo quy định và đóng vào Báo cáo quyết toán quý IV/2013.

- Căn cứ quy định tại Công văn số 3647/BTC-HCSN ngày 19/3/2013 của Bộ Tài chính về việc kinh phí KCB BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ, BHXH tỉnh thực hiện rà soát, tổng hợp danh sách trẻ em dưới 6 tuổi đi KCB nhưng chưa được cấp thẻ BHYT và số kinh phí đã chi KCB từ quỹ BHYT cho đối tượng này gửi Sở Tài chính để làm căn cứ cấp bổ sung kinh phí theo quy định.

2.2. Thu BHYT trước cho năm 2014: Là số thu của thẻ BHYT đã phát hành trong năm 2013 nhưng có giá trị sử dụng trong năm 2014 (gồm cả số tiền ngân sách địa phương đã chuyển và số ngân sách địa phương còn phải hỗ trợ đóng của thẻ BHYT có giá trị sử dụng cho năm 2014). Đơn vị không tổng hợp đề nghị quyết toán vào số thu BHYT trong năm 2013.

3. Thu BHTN

3.1. Xác định số thu BHTN

- Số thu của người lao động và người sử dụng lao động: Quyết toán theo số đã thu được;

- Số thu từ ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ: Quyết toán bằng 50% số đã thu của người lao động và người sử dụng lao động thuộc địa phương quản lý (bao gồm số tiền cơ quan tài chính đã chuyên và số còn phải chuyên);

- Số thu từ ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ: Quyết toán (ghi thu) bằng 50% số đã thu của người lao động và người sử dụng lao động thuộc Trung ương quản lý và đơn vị sử dụng lao động khác.

3.2. Quyết toán với cơ quan tài chính địa phương

- Kết thúc năm tài chính BHXH cấp tỉnh có trách nhiệm quyết toán các khoản thu BHTN (lập chi tiết theo từng quận, huyện) gửi Sở Tài chính để làm căn cứ xác định số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ quỹ BHTN (lập Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 96/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ BHTN) đồng thời đóng vào Báo cáo quyết toán quý IV năm 2013.

- Phòng/Bộ phận Thu thực hiện đối chiếu số liệu và quyết toán với cơ quan tài chính địa phương theo quy định. Trường hợp cơ quan tài chính không thống nhất các đối tượng do ngân sách địa phương hỗ trợ, cơ quan BHXH tổng hợp chi tiết các đơn vị, loại đối tượng, số tiền ngân sách địa phương phải đóng, báo cáo bằng văn bản về BHXH Việt Nam để có cơ sở xem xét điều chỉnh số thu BHTN khi thực hiện thẩm định quyết toán cho đơn vị.

- Đối với số tiền ngân sách địa phương phải hỗ trợ đóng BHTN các năm trước nhưng chưa chuyên trả trong năm 2013 (*Phân tích số tiền ngân sách địa phương còn phải hỗ trợ đóng BHTN của từng năm*), yêu cầu cơ quan BHXH thực hiện đối chiếu với cơ quan tài chính để xử lý dứt điểm (có xác nhận hoặc Biên bản làm việc của cơ quan tài chính), nêu rõ nguyên nhân và đóng bản phô tô vào Báo cáo quyết toán quý IV/2013. Trường hợp không xử lý được báo cáo về BHXH Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

III. Công tác quyết toán chi BHXH, BHTN, BHYT

1. Nguồn kinh phí

Phản ánh đầy đủ, chi tiết và theo dõi riêng tình hình sử dụng các nguồn kinh phí chi BHXH, BHYT, BHTN được sử dụng bao gồm:

- Kinh phí được cấp chi BHXH, BHTN;

- Kinh phí được cấp chi BHYT;

- Kinh phí ghi thu;

+ Ghi thu để thanh toán các chế độ BHXH

+ Ghi thu số trích đóng BHYT của người hưởng chế độ

2. Kinh phí thu hồi chi sai BHXH, BHYT, BHTN

Đối với khoản kinh phí thu hồi do phát hiện chi sai BHXH, BHYT, BHTN của các năm trước đơn vị nộp toàn bộ về BHXH Việt Nam.

Các đơn vị phải thuyết minh cụ thể nội dung, nguyên nhân thu hồi chi sai. Đối với số thu hồi chi sai chi phí KCB BHYT của các năm trước, không thực hiện bù trừ vào số chi phí KCB BHYT được quyết toán trong năm của cơ sở KCB mà thực hiện hạch toán thu hồi để chuyển nộp về BHXH Việt Nam. Đơn vị lập biểu tổng hợp số tiền phải thu hồi chi sai, số đã thu hồi và số còn phải thu hồi đối với từng cơ sở KCB.

3. Quyết toán chi BHXH, BHTN

3.1. Đối chiếu, kiểm tra nội dung chi, tổng hợp chứng từ đảm bảo đúng các loại chế độ và nguồn kinh phí: Chi BHXH từ nguồn ngân sách nhà nước, chi BHXH từ quỹ BHXH bắt buộc, chi BHXH tự nguyện và chi BHTN.

3.2. Đơn đốc các đơn vị sử dụng lao động thanh toán đầy đủ đúng thời gian quy định chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Tập hợp đầy đủ, kịp thời chứng từ chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe (DS PHSK) sau ốm đau; DS PHSK sau thai sản; DS PHSK sau khi điều trị thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của các đơn vị sử dụng lao động đã được xét duyệt, thẩm định để quyết toán trong năm.

3.3. Tổng hợp đầy đủ tình hình tiếp nhận quyết định và giải quyết trợ cấp thất nghiệp từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Trung tâm giới thiệu việc làm chuyên đến, tổng hợp lập báo cáo từ 01/01 đến 31/12 gồm cả số người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, và một lần (theo mẫu số 34-CBH và 35-CBH ban hành kèm theo Quyết định số 1764/QĐ-BHXH ngày 24/12/2012).

4. Quyết toán thu chi quỹ khám, chữa bệnh (KCB) BHYT

4.1. Xác định quỹ KCB BHYT do tỉnh quản lý

Quỹ KCB BHYT của BHXH tỉnh được sử dụng trong năm gồm:

- 90% số tiền thực đóng của người tham gia BHYT và người sử dụng lao động trong năm 2013;
- 90% số tiền thực đóng và số còn phải đóng BHYT do ngân sách địa phương đóng hoặc hỗ trợ (người nghèo, người dân tộc thiểu số; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo; người hiến bộ phận cơ thể);
- 90% số tiền thực đóng và số còn phải đóng BHYT do ngân sách Trung ương hỗ trợ (bao gồm cả phần đóng BHYT của đối tượng ốm đau, dài ngày);
- 90% số tiền đóng BHYT từ quỹ BHXH cho người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp hàng tháng;
- 90% số thu của thẻ BHYT đã phát hành trong năm 2012, nhưng có giá trị sử dụng cho năm 2013 (số thu này đã quyết toán vào năm 2012);
- 100% số tiền ngân sách địa phương đã chuyển trả chi phí KCB BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi đi khám chữa bệnh không có thẻ BHYT.

4.2. Quyết toán chi phí KCB BHYT

a) Chi phí KCB BHYT của người có thẻ BHYT do BHXH tỉnh phát hành thẻ được tổng hợp, quyết toán trong năm trong phạm vi quỹ KCB BHYT của tỉnh được sử dụng bao gồm:

- Chi phí KCB BHYT đã thanh toán cho các cơ sở KCB BHYT tại tỉnh;

- Chi phí KCB BHYT của người có thẻ BHYT do BHXH tỉnh phát hành, đi KCB tại các cơ sở KCB ngoài địa bàn tỉnh (theo thông báo của Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến);

- Chi phí KCB BHYT thanh toán trực tiếp;

- Số trích chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBD) tại trường học;

- Chi phí KCB BHYT của trẻ em dưới 6 tuổi chưa có thẻ BHYT;

- Chi KCB BHYT phát sinh năm trước chưa quyết toán đưa vào quyết toán năm nay (phải có văn bản đồng ý được quyết toán của BHXH Việt Nam);

- Chi kết dư quỹ định suất trong năm được để lại cho cơ sở KCB theo quy định.

b) Chi phí KCB BHYT vượt quỹ dịch vụ và vượt quỹ định suất tại các cơ sở KCB do nguyên nhân khách quan đã được BHXH tỉnh thẩm định, xác định quyết toán theo thứ tự như sau:

- Thanh toán chi phí KCB BHYT vượt quỹ KCB BHYT do nguyên nhân khách quan đối với các cơ sở KCB thực hiện thanh toán theo giá dịch vụ.

- Thanh toán chi phí KCB BHYT vượt quỹ định suất do nguyên nhân khách quan đối với cơ sở KCB thực hiện thanh toán theo định suất.

Trường hợp quỹ KCB BHYT của tỉnh không đủ thanh toán chi phí KCB BHYT vượt quỹ do nguyên nhân khách quan cho các cơ sở KCB, BHXH tỉnh sau khi quyết toán chi phí KCB vượt quỹ dịch vụ mà quỹ KCB BHYT của tỉnh vẫn còn thì quyết toán chi phí KCB vượt quỹ định suất do nguyên nhân khách quan nhưng tối đa đến quỹ KCB BHYT được sử dụng tại tỉnh trong năm.

c) Trường hợp quỹ KCB BHYT sau khi cân đối vẫn không đảm bảo thanh toán chi phí KCB BHYT phát sinh trong năm, BHXH tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định nguyên nhân vượt quỹ báo cáo BHXH Việt Nam theo hướng dẫn tại Công văn số 4449/BHXH-CSYT ngày 07/11/2013 của BHXH Việt Nam về việc báo cáo thẩm định nguyên nhân chi phí KCB vượt quỹ, vượt trần, đồng thời đóng kèm 01 bản vào báo cáo tài chính của tỉnh.

Riêng đối với Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến (Trung tâm đa tuyến) thực hiện theo quy định tại Công văn số 3960/BHXH-BC ngày 04/10/2013 của BHXH Việt Nam hướng dẫn thanh quyết toán chi phí KCB BHYT đối với cơ sở KCB ban đầu do Trung tâm đa tuyến quản lý

d) Chi CSSKBD tại trường học

- BHXH tỉnh căn cứ quỹ KCB BHYT của đối tượng HSSV có thẻ BHYT đang theo học tại nhà trường để xác định kinh phí CSSKBD tại nhà trường và thực hiện trích, quyết toán bằng 12% quỹ KCB BHYT của HSSV có thẻ BHYT; chuyển kinh phí cho nhà trường để thực hiện công tác CSSKBD cho HSSV.

- Đối với thẻ BHYT của đối tượng HSSV do BHXH tỉnh phát hành thì tổng hợp vào chi phí KCB BHYT của tỉnh để quyết toán.

- Đối với thẻ BHYT của đối tượng HSSV do BHXH tỉnh khác phát hành thì tổng hợp, thông báo như đối với chi phí KCB đa tuyến.

- Nhà trường có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện CSSKBD cho HSSV theo quy định tại Thông tư số 14/2007/TT-BTC ngày 08/3/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện công tác y tế trong các trường học.

đ) Thanh toán đa tuyến

- Đa tuyến đến là số chi phí KCB BHYT phát sinh trong năm của người có thẻ BHYT do BHXH tỉnh khác phát hành, điều trị tại các cơ sở KCB của tỉnh.

- Đa tuyến đi là chi phí KCB BHYT của người có thẻ BHYT do BHXH tỉnh phát hành, điều trị tại các cơ sở KCB ngoài địa bàn tỉnh phát sinh từ quý I/2013 đến hết quý IV/2013 đã được BHXH Việt Nam thông báo bằng văn bản.

Căn cứ chi phí KCB đa tuyến do Trung tâm đa tuyến thông báo, BHXH tỉnh có trách nhiệm phân bổ cho các cơ sở KCB và hướng dẫn cơ sở KCB lập mẫu số C82/BHYT - Biên bản thanh, quyết toán chi phí KCB BHYT để quyết toán bổ sung phân chênh lệch giữa chi phí đa tuyến đi quý IV/2012 và quý IV/2013.

e) Đối với chi phí KCB vượt trần tuyến 2

BHXH tỉnh tổng hợp chi phí KCB vượt trần tuyến 2 theo từng nguyên nhân khách quan theo hướng dẫn tại Công văn số 4449/BHXH-CSYT, báo cáo BHXH Việt Nam để trình Hội đồng quản lý, Bộ Y tế, Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo quy định.

g) Đối với các cơ sở KCB BHYT năm 2013 áp dụng phương thức thanh toán theo định suất có kết dư quỹ KCB định suất, năm 2014 chuyển sang phương thức thanh toán theo giá dịch vụ.

BHXH tỉnh chuyển kinh phí kết dư quỹ định suất trong năm được để lại cho cơ sở KCB theo quy định, phần còn lại BHXH tỉnh chuyển về BHXH Việt Nam để bổ sung quỹ dự phòng KCB BHYT.

h) Các đơn vị khẩn trương thực hiện thanh, quyết toán chi phí KCB BHYT năm 2013 và thực hiện thanh lý hợp đồng KCB BHYT với các cơ sở KCB. Hạch toán chi phí KCB BHYT đa tuyến đến ngoại tỉnh năm 2013, theo quy định tại Thông tư số 178, BHXH Việt Nam sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

i) Đối với các địa phương có phát sinh chi phí KCB BHYT của đối tượng quân nhân theo Đề án thí điểm quân nhân tham gia BHYT (mã đối tượng QN, mã quyền lợi 9) thực hiện quyết toán riêng với cơ sở KCB; đồng thời khẩn trương tổng hợp, thông báo đa tuyến riêng cho Trung tâm đa tuyến theo hướng dẫn tại Công văn số 545/BHXH-CSYT ngày 01/2/2013 của BHXH Việt Nam; không tổng hợp vào Phụ lục 07/QT-CSYT.

Trung tâm đa tuyến lập bảng tổng hợp riêng chi phí của nhóm đối tượng theo Đề án thí điểm gửi BHXH Việt Nam làm căn cứ thanh quyết toán với BHXH Bộ Quốc phòng.

4.3. Cân đối quỹ KCB BHYT tại tỉnh

Cân đối quỹ KCB BHYT = Quỹ KCB BHYT được sử dụng của tỉnh – (Chi phí KCB đa tuyến đi + Chi phí KCB BHYT tại tỉnh).

Trong đó:

- Quỹ KCB được sử dụng tại tỉnh quy định tại Mục III, Khoản 4, Điểm 4.1 nêu trên.

- Chi phí KCB BHYT tại tỉnh quy định tại Mục III, Khoản 4, Điểm 4.2, tiết a nêu trên.

4.4. Biểu mẫu quyết toán

- Đề phục vụ việc tổng hợp số lượt người KCB BHYT theo từng nhóm đối tượng, các đơn vị tổng hợp số lượt người KCB BHYT của cả năm theo từng nhóm đối tượng. BHXH tỉnh tổng hợp chi phí KCB BHYT cả năm 2013 theo mẫu 15/BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-BHXH ngày 14/2/2011 của BHXH Việt Nam ban hành biểu mẫu sửa đổi một số biểu mẫu thống kê chi phí KCB BHYT vào Báo cáo quyết toán tài chính quý IV năm 2013.

- Yêu cầu Trung tâm đa tuyến tổng hợp thông báo đa tuyến cả năm 2013 theo các công văn đã thông báo cho BHXH các tỉnh, trong đó tách riêng số chi phí KCB năm 2012 chưa được quyết toán, chi phí KCB năm 2012 đã được quyết toán trong năm 2012 nhưng được thông báo bổ sung trong năm 2013 và số chi phí KCB phát sinh trong năm 2013. Tại mỗi năm tách riêng số đa tuyến thanh toán tại cơ sở KCB, thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH và chi CSSKBĐ. Bảng tổng hợp thông báo đa tuyến gửi BHXH Việt Nam trước ngày 10/4/2014.

IV. Quyết toán chi quản lý bộ máy

1. Nguồn kinh phí được sử dụng trong năm

- Quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy chế chi tiêu nội bộ đối với các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-BHXH ngày 26/9/2012 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

- Căn cứ nguồn kinh phí được sử dụng trong năm (bao gồm cả kinh phí năm 2012 chuyển sang để thực hiện nhiệm vụ dở dang), các đơn vị chủ động sắp xếp, bố trí các nhiệm vụ chi để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao và thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức; trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định.

2. Một số lưu ý

a) Phụ cấp lương, các khoản phụ cấp khác

- Đối với chi phụ cấp, trợ cấp cho công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng thu nhập bổ sung trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Hạch toán Mục 6100 - Tiểu mục 6121.

- Đối với phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ: Chỉ hạch toán vào Tiểu mục 6106 - Phụ cấp thêm giờ.

- Đối với phụ cấp cấp ủy, hạch toán Mục 7850 - Tiểu mục 7854

Lưu ý: Không hạch toán vào mục phụ cấp lương các khoản phụ cấp không phát sinh trong Ngành như: Phụ cấp thu hút, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp trực, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp đặc biệt khác của ngành.

b) Chi phục vụ công tác thu BHXH, BHYT, lệ phí chi: Quyết toán theo số tiền thực chi đã có chứng từ chi đảm bảo đúng quy định, hợp pháp, hợp lệ.

Lưu ý: BHXH các tỉnh căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-BHXH và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị để chi phục vụ công tác thu BHXH, BHYT; chi phục vụ công tác chi đảm bảo đúng nội dung, đúng định mức cho các đối tượng, không lập danh sách để chi đồng đều cho cán bộ, viên chức trong đơn vị.

c) Chi thù lao cho tổ chức, cá nhân làm đại lý thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của một số đối tượng (gồm: học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ

sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; xã viên hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, gọi chung là BHYT tự nguyện) không bao gồm số thu tiền do ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng: Quyết toán theo số tiền thực chi đã có chứng từ chi đảm bảo đúng quy định, hợp pháp, hợp lệ. Năm 2013, BHXH Việt Nam đã phân bổ chi nội dung này bằng 4,8% dự toán thu BHXH, BHYT tự nguyện, trong đó: Đơn vị sử dụng 0,8% cho các hoạt động phối hợp tổ chức thực hiện: Sơ kết, tổng kết, tập huấn, đào tạo đại lý thu BHXH, BHYT tự nguyện; khen thưởng cho các đại lý làm tốt công tác thu BHXH, BHYT tự nguyện; chi cho công tác kiểm tra, giám sát đại lý thu; 4% chi thù lao cho cá nhân, tổ chức làm đại lý thu BHXH, BHYT tự nguyện của một số đối tượng.

- Trường hợp trong năm đơn vị chưa chi đủ 4% thù lao cho đại lý thu theo số thực thu, yêu cầu đơn vị chuyển kinh phí sang năm sau để tiếp tục chi đủ 4% cho đại lý thu.

- Trường hợp đơn vị đã chi đủ 4% thù lao cho đại lý thu mà còn dư dự toán đã được BHXH Việt Nam giao đơn vị không được sử dụng cho mục đích khác, phải chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng. BHXH Việt Nam sẽ trừ vào dự toán năm sau của đơn vị.

d) Chi thù lao cho tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ lập danh sách cấp thẻ và trả thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi mới phát sinh: Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1498/BHXH-BC ngày 25/4/2013 của BHXH Việt Nam về việc chi thù lao cho tổ chức, cá nhân lập danh sách cấp thẻ, trả thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi. Trường hợp chưa chi đủ trong năm yêu cầu thuyết minh chi tiết để chuyển kinh phí sang năm 2014 thực hiện không được sử dụng cho mục đích khác.

đ) Chi tiền nghỉ phép hàng năm: Trong năm các đơn vị phải bố trí kế hoạch nghỉ phép cho công chức, viên chức. Trường hợp đơn vị không bố trí được thời gian nghỉ phép năm hoặc không bố trí đủ ngày nghỉ phép năm, thì thực hiện thanh toán tiền lương cho công chức, viên chức cho những ngày chưa nghỉ phép trong năm và phải đảm bảo hồ sơ quyết toán theo quy định.

3. Hạch toán Mục lục ngân sách nhà nước

Việc hạch toán các nội dung chi quản lý bộ máy tại đơn vị phải theo đúng hướng dẫn của BHXH Việt Nam, đúng Mục lục ngân sách nhà nước. BHXH tỉnh, các đơn vị rà soát các khoản chi hạch toán không đúng vào Mục lục ngân sách nhà nước, các khoản chi không phát sinh đối với Ngành BHXH trước khi lập Báo cáo quyết toán quý IV và điều chỉnh mục chi cho phù hợp.

4. Kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy

a) Quyết toán kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy tại BHXH tỉnh

- Kết thúc năm tài chính, đơn vị tính kinh phí tiết kiệm được sử dụng trong năm theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 1288/QĐ-BHXH. Kinh phí tiết kiệm được là khoản chênh lệch giữa dự toán kinh phí chi quản lý bộ máy được giao và các nguồn kinh phí khác được sử dụng theo quy định (bao gồm cả số dư năm trước chuyển sang) với số thực chi quyết toán trong năm và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm nhưng chưa thực hiện chuyển sang năm sau thực hiện tiếp.

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy trong năm của đơn vị. Từ năm 2013, thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4455/BHXH-BC ngày 07/11/2013 của BHXH Việt Nam hướng dẫn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

b) Đối với BHXH cấp tỉnh, Văn phòng BHXH Việt Nam và Đại diện BHXH Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy sau khi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức trong đơn vị, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định mà còn dư kinh phí được bổ sung vào các quỹ tại BHXH Việt Nam theo quy định (quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng phúc lợi của Ngành), BHXH Việt Nam thực hiện trừ vào số kinh phí cấp theo dự toán chi quản lý bộ máy được giao năm sau của đơn vị.

V. Công tác quyết toán xây dựng cơ bản

- Đối với các khoản kinh phí xây dựng cơ bản (XDCCB) đã được BHXH Việt Nam cấp tạm ứng từ năm 2009 trở về trước, yêu cầu đơn vị khẩn trương làm các thủ tục hoàn tạm ứng trước ngày 31/12/2013. Trường hợp chưa hoàn ứng thì phải thuyết minh trong Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2013 và nêu rõ lý do.

- Đối với nguồn kinh phí XDCCB được sử dụng và quyết toán trong năm 2013, yêu cầu các đơn vị hạch toán tăng tài sản cố định và giảm nguồn vốn đầu tư XDCCB bằng đúng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán (không làm tròn số). Trường hợp chi phí thực tế thấp hơn giá trị công trình được phê duyệt phải có văn bản báo cáo về BHXH Việt Nam.

- Trường hợp các đơn vị có chênh lệch số liệu XDCCB với số liệu của BHXH Việt Nam đang theo dõi, yêu cầu đơn vị kiểm tra, rà soát và phối hợp với BHXH Việt Nam để xử lý dứt điểm nguồn vốn XDCCB trong năm 2013.

VI. Đối với tài sản cố định và công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

1. Tính hao mòn tài sản cố định (TSCĐ)

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; Công văn số 11546/BTC-QLCS ngày 29/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn hạch toán hao mòn tài sản cố định và thống nhất số liệu trong phần mềm quản lý đăng ký tài sản nhà nước và Công văn số 3896/BHXH-BC ngày 01/10/2013 của BHXH Việt Nam về việc rà soát chuẩn hóa dữ liệu tài sản:

- Hao mòn TSCĐ được tính mỗi năm một lần vào tháng 12, trước khi khoá sổ kế toán. Tất cả TSCĐ tăng trong năm đến ngày 31/12 của năm (do mua sắm, được tiếp nhận, đầu tư XDCCB hoàn thành đưa vào sử dụng từ tháng 01 đến tháng 12) đến ngày 31/12 của năm đó đều phải tính và hạch toán hao mòn TSCĐ theo chế độ quy định.

- Không tính, không hạch toán hao mòn TSCĐ đối với tất cả các TSCĐ đã giảm trong năm (do điều chuyển, thanh lý, nhượng bán...).

2. Thực hiện phân loại chi tiết TSCĐ theo đúng quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC và hạch toán chi tiết vào Bảng cân đối tài khoản tương ứng các Tài khoản cấp 2: 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2118, 213.

3. Đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa báo cáo tăng, giảm TSCĐ với Báo cáo quyết toán tài chính. Lập Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ theo Mẫu số B04-BH ban hành kèm theo Thông tư 178, đóng kèm Báo cáo quyết toán quý IV/2013 theo đúng quy định (lưu ý đơn vị tính phải thống nhất như sau: Đối với nhà cửa đơn vị tính là cái, đối với giá trị quyền sử dụng đất đơn vị tính là số lượng cơ sở đất). Đơn vị phải ghi chú hoặc thuyết minh rõ nguồn hình thành TSCĐ: Nguồn XDCCB; nguồn kinh phí chi quản lý bộ máy; nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi; do BHXH Việt Nam cấp từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Ngành; do BHXH Việt Nam giao (máy chủ, phần mềm bản quyền).

4. Hạch toán giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản

Hạch toán đầy đủ giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/11/2006 của Chính phủ về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Trường hợp đơn vị chưa hạch toán hoặc hạch toán chưa đầy đủ giá trị quyền sử dụng đất theo quy định thì phải thuyết minh chi tiết, nguyên nhân.

Đối với cơ sở nhà đất thực hiện bàn giao cho đơn vị khác theo quyết định của Bộ Tài chính, đơn vị rà soát, đối chiếu giá trị bàn giao theo quyết định của Bộ Tài chính và giá trị theo dõi trên sổ sách kế toán. Trường hợp có sự chênh lệch, báo cáo BHXH Việt Nam để có biện pháp xử lý kịp thời.

5. Theo dõi, phản ánh đầy đủ giá trị công cụ, dụng cụ vào các tài khoản ngoài bảng: Tài khoản 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

VII. Đối với thực hiện kết luận và kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các Đoàn kiểm tra của BHXH Việt Nam.

BHXH tỉnh căn cứ vào kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán và kết luận kiểm tra của BHXH Việt Nam, thực hiện xử lý dứt điểm các khoản phải thu nộp ngân sách nhà nước; thu hoàn quỹ BHXH, BHYT; các khoản thu hồi của cá nhân, NSNN (nếu có) và các khoản phải điều chỉnh quyết toán, thuyết minh rõ nội dung, số tiền (đã thực hiện, chưa thực hiện) của từng kết luận và kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán và của BHXH Việt Nam trong Báo cáo quyết toán. Đối với những đơn vị chưa thực hiện kết luận, kiến nghị qua thanh tra diện rộng năm 2005-2009 theo hướng dẫn tại Công văn số 3756/BHXH-BC ngày 24/9/2013 của BHXH Việt Nam, đề nghị xử lý dứt điểm, báo cáo bằng văn bản về BHXH Việt Nam trước ngày 31/12/2013.

VIII. Về thanh, quyết toán các đề tài, đề án nghiên cứu khoa học

- Kinh phí thực hiện đề tài, đề án khoa học được phân bổ và giao thực hiện của năm nào phải được quyết toán theo niên độ ngân sách năm đó theo đúng quy định hiện hành. Đối với các đề tài, đề án thực hiện trong nhiều năm thì chủ nhiệm đề tài, dự án phải thực hiện quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi; kinh phí quyết toán hàng năm phải phù hợp với khối lượng công việc đã thực hiện. Khi kết thúc đề tài, đề án thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu thực hiện đến năm báo cáo.

- Đối với các đề tài, dự án kéo dài quá thời gian quy định phải xác định cụ thể nguyên nhân trình Hội đồng khoa học Ngành. Trường hợp được chấp thuận thực hiện tiếp thì tiến hành thanh quyết toán như đối với các đề tài, đề án dở dang; trường hợp không được chấp thuận thực hiện thanh quyết toán như trường hợp các đề tài, đề án không hoàn thành.

- Cuối năm các đơn vị lập danh mục các đề tài đã bố trí kinh phí, tình hình thanh quyết toán trong năm (có thuyết minh chi tiết kèm theo) và đóng kèm Báo cáo quyết toán năm.

IX. Kiểm tra tài chính, kế toán

Hàng năm các đơn vị tự kiểm tra tài chính, kế toán theo hướng dẫn tại Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với báo cáo kết quả kiểm tra công tác quản lý tài chính theo hướng dẫn tại Công văn số 2316/BHXH-BC ngày 18/6/2012 của BHXH Việt Nam về tăng cường công tác tài chính, kế toán

X. Thực hiện lập, nộp báo cáo tài chính quý, năm

Báo cáo tài chính quý, năm phải được lập đầy đủ các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư 178 và các mẫu biểu báo cáo nghiệp vụ quy định tại các văn bản hướng dẫn của BHXH Việt Nam. Báo cáo quyết toán phải đánh số trang, lập danh mục và in thống nhất trên cùng khổ giấy theo quy định tại Văn bản số 2735/BHXH-BC ngày 12/7/2012 của BHXH Việt Nam về thực hiện lập, nộp Báo cáo tài chính quý, năm.

1. Lập Bảng tổng hợp cân đối tài khoản

Để tổng hợp số liệu về tài sản, nguồn vốn của toàn Ngành phục vụ công tác quản lý, yêu cầu BHXH tỉnh tổng hợp số liệu toàn tỉnh (chi tiết cấp huyện, cấp tỉnh) và lập Bảng tổng hợp cân đối tài khoản năm theo Mẫu số B16-BH theo quy định tại Thông tư 178 gửi BHXH Việt Nam cùng Báo cáo quyết toán quý IV/2013.

2. Thời hạn nộp Báo cáo quyết toán

- BHXH các tỉnh, thành phố; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam, Văn phòng BHXH Việt Nam, Đại diện BHXH Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nộp Báo cáo quyết toán quý, năm về BHXH Việt Nam theo quy định tại Thông tư 178.

- BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, BHXH Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm quyết toán kinh phí chi hoạt động quản lý BHXH, BHYT do BHXH Việt Nam cấp; lập quyết toán thu chi BHXH, BHYT gửi BHXH Việt Nam trước ngày 31/5/2014.

- Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp quyết toán về chi hoạt động quản lý BHTN của các đơn vị, lập Báo cáo quyết toán năm gửi BHXH Việt Nam trước ngày 31/5/2014.

XI. Về công tác thẩm định, xét duyệt quyết toán

1. Tổ chức thẩm định, xét duyệt quyết toán

- BHXH tỉnh tổ chức xét duyệt quyết toán đối với BHXH cấp huyện theo hướng dẫn tại Văn bản số 3667/BHXH-KHTC ngày 02/10/2007 của BHXH Việt Nam.

- BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, BHXH Ban Cơ yếu chính phủ, Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức xét duyệt quyết toán cho các đơn vị cấp dưới theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ

quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp.

- BHXH Việt Nam tổ chức xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc BHXH Việt Nam và thẩm định quyết toán đối với BHXH tỉnh (kế hoạch cụ thể sẽ thông báo bằng văn bản).

2. Lập số liệu thẩm định quyết toán

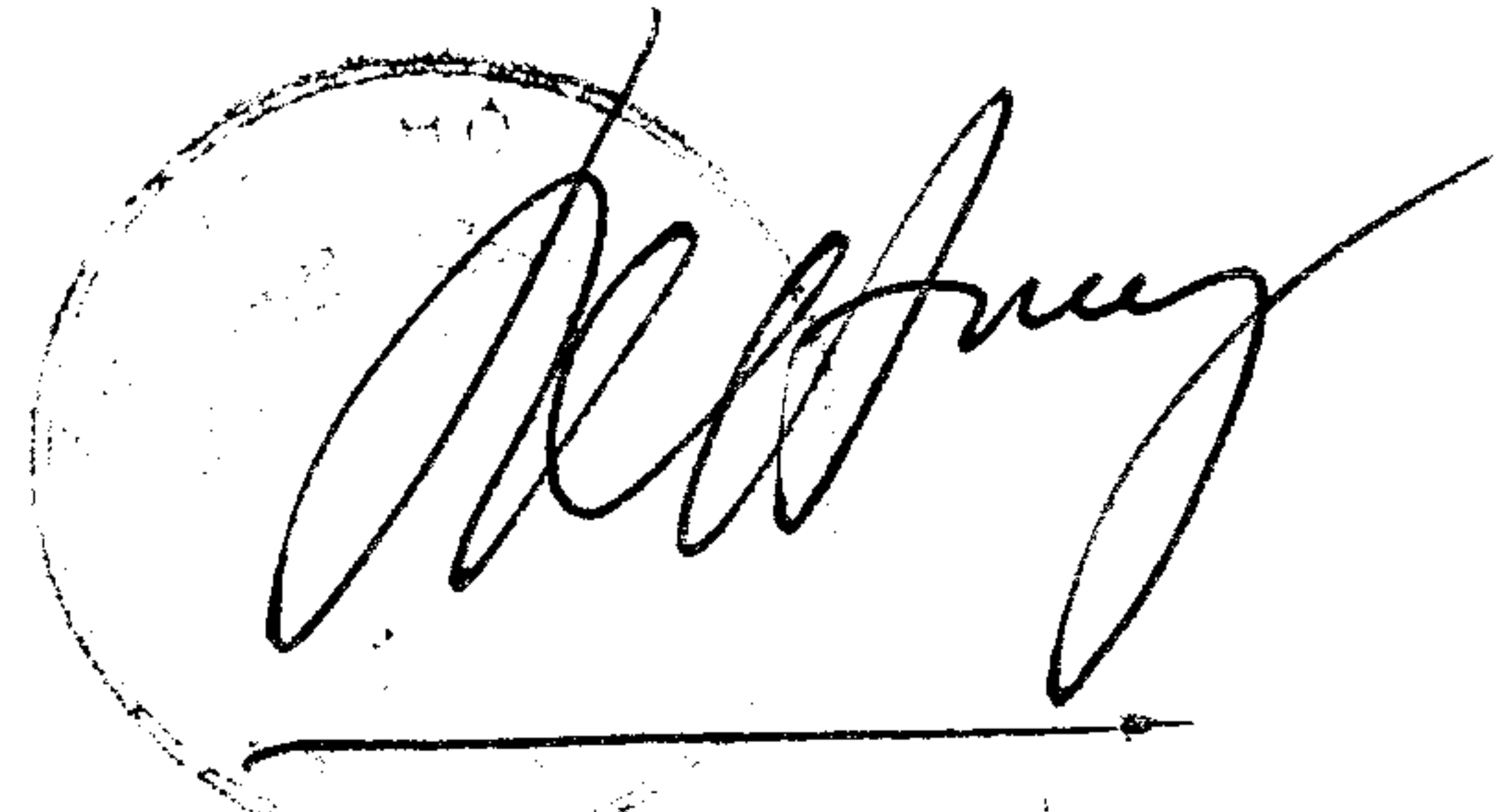
Sau khi lập Báo cáo quyết toán năm, BHXH tỉnh, các đơn vị lập các mẫu biểu thẩm định quyết toán tài chính năm 2013 theo các mẫu biểu và phụ lục kèm theo văn bản này gửi BHXH Việt Nam (Mẫu số: 01/BB, 02/BB, 03/BB, Phụ lục số: 01-BC, 02-BC, 03-BC, 04-BC gửi Ban Chi; Phụ lục số: 08-CSYT, 09-CSYT, 10-CSYT, 11-CSYT, 12-CSYT, 13-CSYT gửi Ban Thực hiện chính sách BHYT) cùng với Báo cáo tài chính năm 2013 để BHXH Việt Nam thẩm định số liệu quyết toán năm cho đơn vị.

Yêu cầu BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, BHXH Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam, Văn phòng BHXH Việt Nam, Đại diện BHXH Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực theo đúng hướng dẫn tại văn bản này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về BHXH Việt Nam (Ban Chi) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

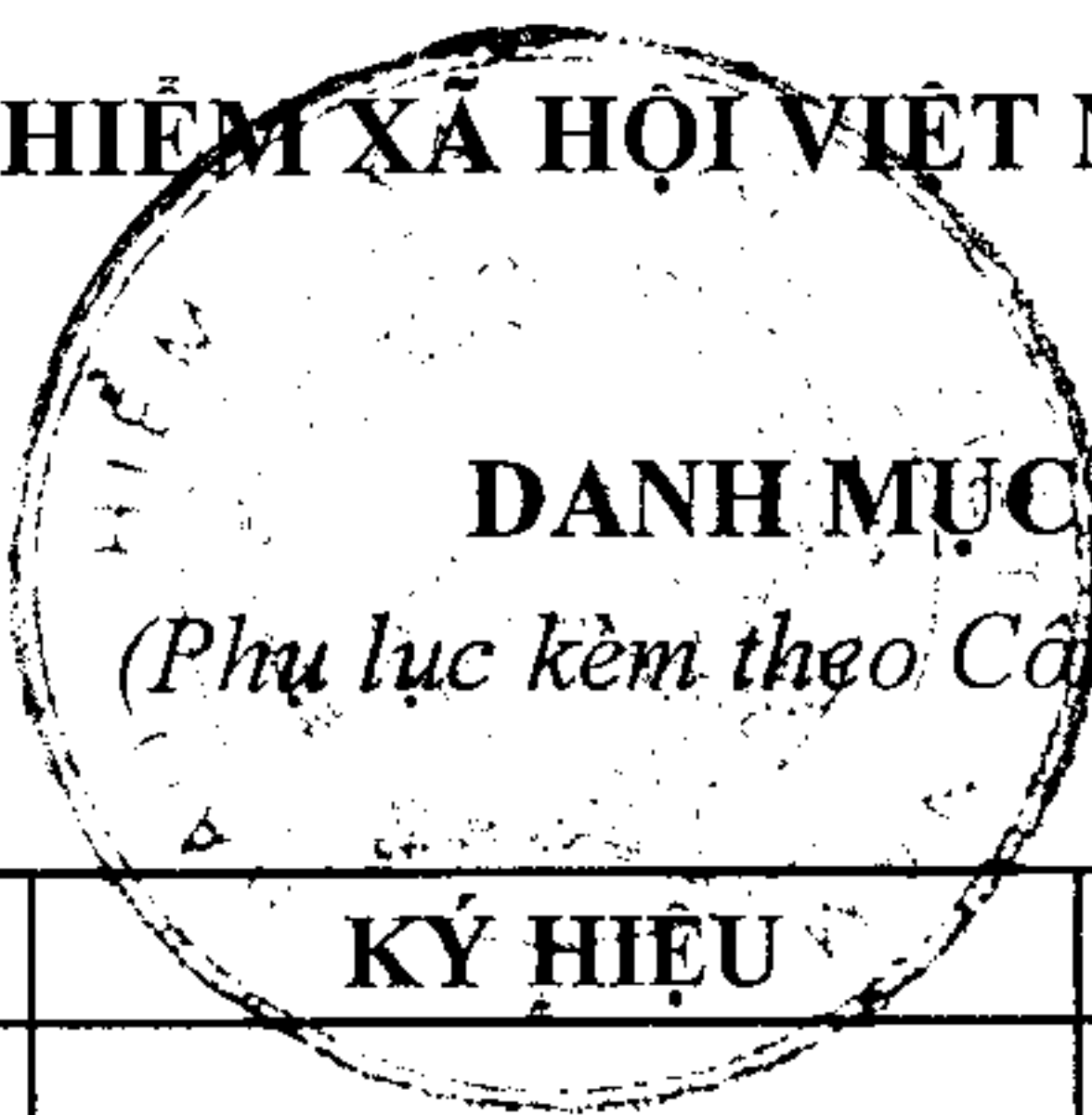
- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Các Ban: BT, KT, CSYT, CSXH;
- Website BHXH Việt Nam;
- Lưu VT, BC (20 bản).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Khương





DANH MỤC MẪU BIỂU, PHỤ LỤC THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2013

(Phụ lục kèm theo Công văn số: 7014 /BHXH-BC ngày 12 tháng 12 năm 2013 của BHXH Việt Nam)

STT	KÝ HIỆU	TÊN MẪU BIỂU, BÁO CÁO	GHI CHÚ
01	Mẫu số: 01/BB	KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY, DỰ ÁN, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	
		PHẦN A- KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY	
		PHẦN B. KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN	
		PHẦN C. KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	
		PHẦN D. SỐ LIỆU THU - CHI QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	
		PHẦN Đ. SỐ LIỆU KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY	
2	Mẫu số: 02/BB	TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH THU BHXH, BHYT, BHTN	
		PHẦN A - SỐ LIỆU THU BHXH, BHYT, BHTN	
		PHẦN B - BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ THU BHXH, BHYT, BHTN	
		PHẦN C - BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ PHAI THU BHXH, BHYT, BHTN VÀ LÃI PHẠT DO CHẬM ĐÓNG	
3	Mẫu số: 03/BB	KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI BHXH, BHTN, BHYT	
4	Phụ lục số: 01 - BC	BÁO CÁO SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP HÀNG THÁNG	
5	Phụ lục số: 02 - BC	BÁO CÁO SỐ NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP MỘT LẦN	
6	Phụ lục số: 03 - BC	BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THU, CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU	
7	Phụ lục số: 04 - BC	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN/THANH LÝ TÀI SẢN	
8	Phụ lục số: 05-BC	BÁO CÁO KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU	Đóng vào báo cáo quyết toán quý 4/2013
9	Phụ lục số: 06-BC	BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CÔNG NỢ TẠI ĐƠN VỊ	Đóng vào báo cáo quyết toán quý 4/2013
10	Phụ lục số: 07-BC	BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN, THANH TRA TÀI CHÍNH VÀ CỦA BHXH VIỆT NAM	Đóng vào báo cáo quyết toán quý 4/2013
11	Phụ lục số: 08-CSYT	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ KCB TẠI CÁC CƠ SỞ KCB THEO PHÍ DỊCH VỤ	
12	Phụ lục số: 09-CSYT	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KCB THEO ĐỊNH SUẤT	
13	Phụ lục số: 10-CSYT	BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI KCB ĐA TUYẾN ĐẾN	
14	Phụ lục số: 11-CSYT	BÁO CÁO TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN VƯỢT QUỸ KCB BHYT, VƯỢT TRẦN TUYẾN 2	
15	Phụ lục số: 12-CSYT	TỔNG HỢP SUẤT PHÍ VÀ QUỸ ĐỊNH SUẤT	
16	Phụ lục số: 13-CSYT	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIAO QUỸ KCB CHO CÁC CƠ SỞ KCB	
17	Phụ lục số: 14-CSYT	TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT (Mẫu số: 15/BHYT)	Đóng vào báo cáo quyết toán quý 4/2013



**KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY, DỰ ÁN, ĐẦU TƯ XÂY CƠ BẢN
NĂM 2013**

PHẦN A. KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY

I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01			
2	Kinh phí thực nhận (03+04+05+06+07)	02	0	0	0
2.1	Cấp trên cấp	03			
2.2	Tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi quản lý bộ máy	04			
2.3	Phí cấp lại, đổi thẻ BHYT được để lại	05			
2.4	Hỗ trợ của NSNN, các tổ chức trong và ngoài nước	06			
2.5	Các khoản thu hợp pháp khác	07			
4	Tổng kinh phí được sử dụng (01+02)	08	0	0	0
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	09			
6	Kinh phí giảm	10	0	0	
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (08-09-10)	11	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

II. CHI TIẾT KINH PHÍ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	NỘI DUNG CHI	Mã số	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1
01	TỔNG CỘNG (01 = 02 + 174)	0000	0	0	0
02	CHI HOẠT ĐỘNG (02 =03+55+151)	0500	0	0	0
03	Chi thanh toán cho cá nhân	0129	0	0	0
04	Tiền lương	6000	0	0	0
05	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được	6001			
06	Lương tập sự, công chức dự bị	6002			
07	Lương hợp đồng dài hạn	6003			
08	Lương khác	6049			

09	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050			0
10	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051			
11	Khác	6099			
12	Phụ cấp lương	6100			0
13	Phụ cấp chức vụ	6101			
14	Phụ cấp khu vực	6102			
15	Phụ cấp thu hút	6103			
16	Phụ cấp đất đỏ	6104			
17	Phụ cấp làm đêm	6105			
18	Phụ cấp thêm giờ	6106			
19	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	6107			
20	Phụ cấp lưu động	6108			
21	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113			
22	Phụ cấp trực	6114			
23	Phụ cấp thâm niên nghề	6115			
24	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116			
25	Phụ cấp thâm niên vượt khung	6117			
26	Phụ cấp kiêm nhiệm	6118			
27	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121			
28	Khác	6149			
29	Học bổng học sinh, sinh viên	6150			0
30	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155			
31	Khác	6199			
32	Tiền thưởng	6200			0
33	Thưởng thường xuyên theo định mức	6201			
34	Thưởng đột xuất theo định mức	6202			
35	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	6203			
36	Khác	6249			
37	Phúc lợi tập thể	6250			0
38	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251			
39	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252			
40	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253			
41	Tiền thuốc y tế trong cơ quan, đơn vị	6254			
42	Tiền khám bệnh định kỳ	6256			
43	Tiền nước uống	6257			
44	Các khoản khác	6299			
45	Các khoản đóng góp	6300			0
46	Bảo hiểm xã hội	6301			
47	Bảo hiểm y tế	6302			
48	Kinh phí công đoàn	6303			
49	Bảo hiểm thất nghiệp	6304			
50	Khác	6349			
51	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400			0
52	Tiền ăn	6401			
53	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ (Thu nhập bổ sung)	6404			
54	Trợ cấp, phụ cấp khác	6449			
55	Chi về hàng hoá, dịch vụ	0130			0
56	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500			0
57	Thanh toán tiền điện	6501			

58	Thanh toán tiền nước	6502			
59	Thanh toán tiền nhiên liệu	6503			
60	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	6504			
61	Thanh toán khoán phương tiện theo chế	6505			
62	Khác	6549			
63	Vật tư văn phòng	6550			0
64	Văn phòng phẩm	6551			
65	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552			
66	Khoán văn phòng phẩm	6553			
67	Vật tư văn phòng khác	6599			
68	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600			0
69	Cước phí điện thoại trong nước	6601			
70	Cước phí điện thoại quốc tế	6602			
71	Cước phí bưu chính	6603			
72	Fax	6604			
73	Tuyên truyền	6606			
74	Quảng cáo	6607			
75	Phim ảnh	6608			
76	Ấn phẩm truyền thông (báo, tạp chí của ngành)	6611			
77	Sách, báo, tạp chí thư viện	6612			
78	Cước phí Internet, thư viện điện tử	6617			
79	Khoán điện thoại	6618			
80	Khác	6649			
81	Hội nghị	6650			0
82	In, mua tài liệu	6651			
83	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652			
84	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6653			
85	Tiền thuê phòng ngủ	6654			
86	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655			
87	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội	6656			
88	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội	6657			
89	Chi bù tiền ăn	6658			
90	Chi phí khác	6699			
91	Công tác phí	6700			0
92	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701			
93	Phụ cấp công tác phí	6702			
94	Tiền thuê phòng ngủ	6703			
95	Khoán công tác phí	6704			
96	Khác	6749			
97	Chi phí thuê mướn	6750			0
98	Thuê phương tiện vận chuyển	6751			
99	Thuê nhà	6752			
100	Thuê đất	6753			
101	Thuê thiết bị các loại	6754			
102	Thuê chuyên gia và giảng viên nước	6755			
103	Thuê chuyên gia và giảng viên trong	6756			
104	Thuê lao động trong nước	6757			
105	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758			
106	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761			
107	Chi phí thuê mướn khác	6799			
108	Chi đoàn ra	6800			0
109	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)	6801			
110	Tiền ăn	6802			
111	Tiền ở	6803			

112	Tiền tiêu vật	6804			
113	Phí, lệ phí liên quan	6805			
114	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	6806			
115	Khác	6849			
116	Chi đoàn vào	6850			0
117	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)	6851			
118	Tiền ăn	6852			
119	Tiền ở	6853			
120	Tiền tiêu vật	6854			
121	Phí, lệ phí liên quan	6855			
122	Khoán chi đoàn vào theo chế độ	6856			
123	Khác	6899			
124	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí	6900			0
125	Ô tô con, ô tô tải	6902			
126	Tàu, thuyền	6904			
127	Điều hoà nhiệt độ	6906			
128	Nhà cửa	6907			
129	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	6908			
130	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn	6911			
131	Thiết bị tin học	6912			
132	Máy photocopy	6913			
133	Máy fax	6914			
134	Máy phát điện	6915			
135	Máy bơm nước	6916			
136	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	6917			
137	Đường điện, cấp thoát nước	6921			
138	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	6949			
139	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000			0
140	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	7001			
141	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	7003			
142	Đồng phục, trang phục	7004			
143	Bảo hộ lao động	7005			
144	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)	7006			
145	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	7012			
146	Chi trả nhuận bút theo chế độ	7013			
147	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ	7014			
148	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	7015			
149	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định	7017			
150	Chi phí khác	7049			
151	Các khoản chi khác	0132			0
152	Chi khác	7750			0
153	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751			
154	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7752			

155	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán	7754			
156	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	7756			
157	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	7757			
158	Chi hỗ trợ khác	7758			
159	Chi tiếp khách	7761			
160	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ	7763			
161	Các khoản chi khác	7799			
162	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và cấp trên cơ sở	7850			0
163	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851			
164	Chi tổ chức đại hội Đảng	7582			
165	Chi khen thưởng hoạt động công tác	7853			
166	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc; chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ	7854			
167	Khác	7899			
169	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	7950			0
170	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập	7951			
171	Chi lập quỹ khen thưởng phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	7953			
172	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	7954			
173	Khác	7999			
174	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (174 =	0600	0	0	0
175	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư vào tài sản	0135	0	0	0
176	Mua, đầu tư tài sản vô hình	9000	0	0	0
177	Mua bằng sáng chế	9001			
178	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	9002			
179	Mua phần mềm máy tính	9003			
180	Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính	9004			
181	Khác	9049			
182	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	9050	0	0	0
183	Ô tô con, ô tô tải	9052			
184	Tàu, thuyền	9054			
185	Điều hoà nhiệt độ	9056			
186	Nhà cửa	9057			
187	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	9058			
188	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn	9061			
189	Thiết bị tin học	9062			
190	Máy photocopy	9063			
191	Máy fax	9064			
192	Máy phát điện	9065			
193	Máy bơm nước	9066			
194	Tài sản khác	9099			

195	Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí đầu tư	9100	0	0	0
196	Ô tô con, ô tô tải	9102			
197	Tàu, thuyền	9104			
198	Điều hoà nhiệt độ	9106			
199	Nhà cửa	9107			
200	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	9108			
201	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn	9111			
202	Thiết bị tin học	9112			
203	Máy photocopy	9113			
204	Máy fax	9114			
205	Máy phát điện	9115			
206	Máy bơm nước	9116			
207	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	9117			
208	Đường điện, cấp thoát nước	9121			
209	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	9149			

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

PHẦN B. KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01			
2	Kinh phí thực nhận (03+04)	02	0	0	0
2.1	<i>Cấp trên cấp</i>	03			
2.2	<i>Kinh phí khác</i>	04			
3	Tổng kinh phí được sử dụng (01+02)	05	0	0	0
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	06			
5	Kinh phí giảm	07			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (05-06-07)	08	0	0	0

II. CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
B	C	D	1	2	3=2-1
01	TỔNG CỘNG	0000	0	0	0
02	CHI HOẠT ĐỘNG	0500	0	0	0
03	Hội nghị	6650	0	0	0
04	In, mua tài liệu	6651			
05	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652			
06	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6653			
07	Tiền thuê phòng ngủ	6654			
08	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655			
09	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị	6656			
10	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	6657			
11	Chi bù tiền ăn	6658			
12	Chi phí khác	6699			
13	Công tác phí	6700	0	0	0

14	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701			
15	Phụ cấp công tác phí	6702			
16	Tiền thuê phòng ngủ	6703			
17	Khoán công tác phí	6704			
18	Khác	6749			
19	Chi phí thuê mướn	6750	0	0	0
20	Thuê phương tiện vận chuyển	6751			
21	Thuê nhà	6752			
22	Thuê đất	6753			
23	Thuê thiết bị các loại	6754			
24	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755			
25	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756			
26	Thuê lao động trong nước	6757			
27	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758			
28	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761			
29	Chi phí thuê mướn khác	6799			

PHẦN C. KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01			0
2	Kinh phí thực nhận (03+04)	02			0
2.1	<i>Cấp trên cấp</i>	03			0
2.2	<i>Kinh phí khác</i>	04			0
4	Tổng kinh phí được sử dụng (01+02)	05			0
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	06			0
6	Kinh phí giảm	07			0
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (05-06-07)	08	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

II. CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Mã số	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	NGÀY, THÁNG, NĂM	SỐ TIỀN
A	B	C	1	2	3

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

PHẦN D. SỐ LIỆU THU - CHI QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			0
	<i>Trong đó: Số còn phải chuyển BHXH Việt Nam</i>	02	0	0	0
3	Số tăng quỹ trong năm (04+05+06+07)	03	0	0	0
3.1	<i>Cấp trên cấp</i>	04			0
3.2	Trích lập từ kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy	05			0
3.3	<i>Hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành</i>	06			0
3.4	<i>Các khoản thu khác (nếu có)</i>	07			0
4	Quỹ khen thưởng phúc lợi được sử dụng (01+03)	08	0	0	0
5	Số chi đề nghị quyết toán trong năm	09			0
6	Số chuyển về BHXH Việt Nam	10			0
7	Số dư quỹ chuyển năm sau (08-09-10)	11	0	0	0
	<i>Trong đó: Số còn phải chuyển BHXH Việt Nam</i>	12	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

II. CHI TIẾT TRÍCH LẬP QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI TỪ KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Quỹ tiền lương để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	01	0	0	
1.1	<i>Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt</i>	02			
1.2	<i>Lương tập sự, công chức dự bị</i>	03			
1.3	<i>Lương hợp đồng dài hạn</i>	04			
1.4	<i>Thu nhập bổ sung</i>	05			
1.5	<i>Phụ cấp chức vụ</i>	06			
1.6	<i>Phụ cấp khu vực</i>	07			
1.7	<i>Phụ cấp thu hút</i>	08			
1.8	<i>Phụ cấp đắt đỏ</i>	09			

1.9	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	10			
1.10	Phụ cấp lưu động	11			
1.11	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12			
1.12	Phụ cấp trực	13			
1.13	Phụ cấp thâm niên nghề	14			
1.14	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	15			
1.15	Phụ cấp thâm niên vượt khung	16			
1.16	Phụ cấp kiêm nhiệm	17			
1.17	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	18			
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi đơn vị đã trích lập theo quy định(19=100% x 01/4)	19	0	0	0
3	Quỹ khen thưởng phúc lợi đơn vị đã trích lập	20			
4	Phần quỹ khen thưởng phúc lợi còn được trích nhưng chưa trích do không đủ nguồn kinh phí (21=19-20)	21	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

PHẦN Đ. SỐ LIỆU KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI QUẢN LÝ BỘ MÁY

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3 = 1 - 2
I	Kinh phí được sử dụng trong năm	01	0	0	0
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	02			0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	03			0
3	Nguồn kinh phí khác được sử dụng trong năm	04			0
II	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ trong năm	05	0	0	
III	Kinh phí còn dư chuyển năm sau hoặc không được sử dụng	06	0	0	0
1	Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm chưa sử dụng chuyển năm sau tiếp tục sử dụng	07			
1.1	Kinh phí chi thù lao cho đại lý thu BHXH tự nguyện, BHYT của một số đối tượng	08			
1.2	Chi thù lao cho lập DS trẻ em dưới 6 tuổi	09			
1.3	Kinh phí tuyên truyền	10			
1.4	Nghiên cứu khoa học, hội nghị, đề án, đề tài	11			
2	Kinh phí đã bố trí cho các nhiệm vụ trong năm nhưng không thực hiện sẽ giảm trừ vào số kinh phí cấp theo dự toán chi QLBM được giao năm sau	12	0	0	0
2.1	Chi hoa hồng đại lý (dự dự toán)	13			
2.2	Chi thù lao lập danh sách trẻ em dưới 6 tuổi (dự dự toán)	14			
2.3	Chi điều tra, khảo sát	15			
2.4	Chi nghiên cứu khoa học	16			
2.5	Chi mua sắm, sửa chữa	17			
2.6	ISO	18			
2.7	Chi nhập liệu	19			
2.8	...	20			
IV	Kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy	21	0	0	0
1	Tổng kinh phí tiết kiệm	22			
2	Sử dụng kinh phí tiết kiệm	23			
	a) Chi bổ sung thu nhập	24			
	b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25			
	c) Chi khác	26			
3	Kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy còn dư	27			
	Kinh phí tiếp tục sử dụng	28			
	Kinh phí chuyển về BHXH VN	29			

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

* Thuyết minh chi tiết kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm chưa sử dụng chuyển sang năm sau

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THÂM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3 = 1 - 2
1	Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm chưa sử dụng chuyển năm sau tiếp tục sử dụng	01	0	0	0
1.1	Kinh phí chi thù lao cho đại lý thu BHXH tự nguyện, BHYT của một số đối tượng	02			
1.2	Chi thù lao cho lập DS trẻ em dưới 6 tuổi	03			
1.3	Kinh phí tuyên truyền	04			
1.4	Nghiên cứu khoa học, hội nghị, đề án, đề tài	05			
	...				
2	Kinh phí tiết kiệm chi quản lý bộ máy còn dư	06	0	0	0
2.1	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	07			
2.2	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp	08			
2.3	Dự phòng ổn định thu nhập	09			
2.4	Nộp về BHXH Việt Nam	10			
2.5	Khác	11			

PHẦN E. SỐ LIỆU LÃI TIỀN GỬI TÀI KHOẢN THU CHI

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Số tiền lãi chưa nộp cấp trên năm trước chuyển sang	01			
2	Số tiền lãi phát sinh trong năm (03+04+05+06)	02			0
2.1	Tiền lãi phát sinh tại tài khoản tiền gửi thu BHXH	03			
2.2	Tiền lãi phát sinh tại tài khoản tiền gửi chi BHXH	04			
2.3	Tiền lãi phát sinh tại tài khoản tiền gửi chi QLBM	05			
2.4	Tiền lãi phát sinh tại tài khoản tiền gửi chi XD CB	06			
3	Số lãi được bổ sung chi QLBM (06)	07			0
4	Số lãi đã nộp BHXH Việt Nam	08			
5	Số tiền lãi còn phải nộp cấp trên chuyển năm sau (01+02-07-08)	09	0	0	

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THU BHXH, BHYT, BHTN NĂM 2013

PHẦN A. SỐ LIỆU THU BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ

I. TỔNG HỢP THU BHXH, BHYT, BHTN

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
I	QUYẾT TOÁN THU BHXH, BHYT, BHTN	01			0
1	Tổng số thu đề nghị quyết toán (03+06+10+19+23)	02	0	0	0
2	Thu BHXH bắt buộc (04+05)	03	0	0	0
2.1	Thu của đối tượng tham gia	04			0
2.2	Số ghi thu để thanh toán các chế độ BHXH	05			0
3	Thu BHXH tự nguyện (07+08+09)	06			0
3.1	Thu của đối tượng tham gia	07	0	0	0
3.2	Ngân sách trung ương đóng, hỗ trợ	08	0		0
3.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ	09			0
4	Thu BHYT (11+12+13+14+15+16)	10			0
4.1	Thu của đối tượng tham gia	11	0	0	0
4.2	Tổ chức BHXH đóng	12			0
4.3	Ngân sách trung ương đóng, hỗ trợ	13			0
4.4	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ	14			
4.5	Thu trước BHYT cho năm nay	15			
4.6	Thu khác (17+18)	16			
4.6.1	Thu BHYT năm trước	17			
4.6.2	Thu BHYT trẻ em < 6 tuổi chưa có thẻ KCB	18			
5	Thu BHTN (20+21+22)	19			
5.1	Thu của đối tượng tham gia	20			
5.2	Ngân sách trung ương đóng, hỗ trợ	21			
5.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ	22			
6	Thu lãi phạt do chậm đóng (24+25+26)	23			
6.1	Tiền lãi phạt do chậm đóng BHXH	24			
6.2	Tiền lãi phạt do chậm đóng BHYT	25			
6.3	Tiền lãi phạt do chậm đóng BHTN	26			
II	THANH TOÁN VỀ THU BHXH, BHYT, BHTN GIỮA BHXH VIỆT NAM VỚI BHXH TỈNH	27			
1	Số thu kỳ trước chưa nộp về BHXH Việt Nam	28			

2	Số thu phải nộp về BHXH Việt Nam	29			
3	Số thu đã nộp về BHXH Việt Nam	30			
4	Số thu còn phải nộp BHXH Việt Nam chuyển kỳ sau (28+29-30)	31			
4.1	Số đã thu chưa nộp	32	0	0	0
4.2	Số ngân sách địa phương còn nợ (34+35)	33	0	0	0
4.2.1	Bảo hiểm y tế	34	0	0	0
4.2.2	Bảo hiểm thất nghiệp	35	0	0	0
4.3	Số thu BHYT trước cho năm sau	36			
4.4	Số thu thừa (38+39+40)	37	0	0	0
4.4.1	Người tham gia, đơn vị SDLĐ đóng BHYT thừa	38	0	0	0
4.4.2	NSDP đóng, hỗ trợ BHYT thừa	39	0	0	0
4.4.3	NSDP đóng, hỗ trợ BHTN thừa	40	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

* Thuyết minh chi tiết số liệu điều chỉnh số thu đã quyết toán năm trước

II. SỐ THU BẢO HIỂM Y TẾ ĐỂ XÁC ĐỊNH QUỸ KCB BHYT TRONG NĂM

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Số thu BHYT trước cho năm nay	01			
II	Số thu BHYT trong năm	02	0	0	0
1	Thu của đối tượng tham gia	03			0
2	Tổ chức BHXH đóng	04			0
3	Ngân sách trung ương đóng, hỗ trợ	05			0
4	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ	06			0
5	Kinh phí KCB của trẻ em dưới 6 tuổi không dùng thẻ BHYT	07			0
III	Quỹ KCB được sử dụng trong năm (01+03+04+05+06)*90%+07	08	0	0	0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

III. TÌNH HÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG, HỖ TRỢ BHYT, BHTN

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1

I	THU BHYT	01			
1	Ngân sách trung ương	03			
1.1	Số đã hỗ trợ đóng	04			
1.2	Số còn phải hỗ trợ đóng	05			
2	Ngân sách địa phương	06			
2.1	Số đã hỗ trợ đóng	07			
2.2	Số còn phải hỗ trợ đóng	08			
II	THU BHTN	09			
1	Ngân sách trung ương	10			
1.1	Số đã hỗ trợ đóng	11			
1.2	Số còn phải hỗ trợ đóng	12			
2	Ngân sách địa phương	13			
2.1	Số đã hỗ trợ đóng	14			
2.2	Số còn phải hỗ trợ đóng	15			

PHẦN B. BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ THU BHXH, BHYT, BHTN

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ NGƯỜI	SỐ TIỀN THU ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN KỲ NÀY
A	B	C	1	2	3
I	BẢO HIỂM Y TẾ	01			
A	Người lao động và người sử dụng lao động đóng	02			
1	Doanh nghiệp nhà nước	03			
2	DN có vốn đầu tư nước ngoài	04			
3	DN ngoài quốc doanh	05			
4	DN thuộc lực lượng vũ trang	06			
5	HCSN, đảng, đoàn thể, LLVT	07			
6	Khối xã, phường, thị trấn	08			
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	09			
8	Hợp tác xã	10			
9	Ngoài công lập	11			
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, hộ SX-KD cá thể	12			
11	Tổ chức, cá nhân khác	13			
12	Cán bộ không ch/trách cấp xã	14			
B	Tổ chức BHXH đóng	15			
13	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động	16			
14	Trợ cấp TNLĐ-BNN	17			
15	Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ	18			
16	Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH	19			
17	Trợ cấp thất nghiệp	20			
C	Ngân sách nhà nước đóng	21			
18	Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN	22			
19	Người có công cách mạng	23			
20	Cựu chiến binh	24			
21	Người tham gia KC chống Mỹ	25			
22	Đại biểu Quốc hội, HĐND	26			
23	Trợ cấp bảo trợ xã hội	27			
24	Người nghèo, dân tộc thiểu số	28			
25	Thân nhân người có công	29			
26	Thân nhân LLVT, cơ yếu	30			
27	Trẻ em dưới 6 tuổi (gồm cả trẻ không thể)	31			
28	Người đã hiến bộ phận cơ thể	32			
29	Người LĐ bị ốm đau dài ngày	33			
30	Lưu học sinh	34			
D	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	35			
31	Người thuộc hộ cận nghèo	36			
32	Học sinh, sinh viên	37			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ	SỐ NGƯỜI	SỐ TIỀN THU ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN KỲ NÀY
A	B	C	1	2	3
33	Hộ Nông-Lâm-Ngu-Diêm nghiệp có mức sống trung bình	38			
34	Khác	39			
E	Đối tượng tự đóng	40			
35	Thân nhân người lao động	41			
36	Hộ Nông-Lâm-Ngu-Diêm nghiệp	42			
37	Xã viên HTX, hộ KD cá thể	43			
38	Khác	44			
II	BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC	45			
1	Doanh nghiệp nhà nước	46			
2	DN có vốn đầu tư nước ngoài	47			
3	DN ngoài quốc doanh	48			
4	HCSN, đảng, đoàn thể, LLVT	49			
5	Khối xã, phường, thị trấn	50			
6	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	51			
7	Hợp tác xã	52			
8	Ngoài công lập	53			
9	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác	54			
10	Tổ chức, cá nhân khác	55			
11	LĐ có thời hạn ở nước ngoài	56			
12	Phu nhân, phu quân	57			
13	Đối tượng tự đóng	58			
III	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN	59			
IV	BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	60			
A	Thu của người lao động và người sử dụng lao động	61			
1	Doanh nghiệp nhà nước	62			
2	DN có vốn đầu tư nước ngoài	63			
3	DN ngoài quốc doanh	64			
4	HCSN, đảng, đoàn thể, LLVT	65			
5	Khối xã, phường, thị trấn	66			
6	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	67			
7	Hợp tác xã	68			
8	Ngoài công lập	69			
9	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác	70			
10	Tổ chức, cá nhân khác	71			
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	00		0	0

**KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM 2013**

I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01	0	0	0
1.1	Quỹ BHXH	02			0
1.2	Quỹ BHYT	03			0
2	Kinh phí thực nhận trong năm (05+08+09+10)	04			0
2.1	Cấp trên cấp (06+07)	05			
2.1.1	Quỹ BHXH	06			0
2.1.2	Quỹ BHYT	07			0
2.2	Kinh phí ghi thu để thanh toán các chế độ BHXH	08			0
2.3	Kinh phí ghi thu số trích đóng BHYT	09	0	0	0
2.4	Kinh phí khác (11+12)	10			0
2.4.1	NSNN đảm bảo	11			
2.4.2	Quỹ BHXH đảm bảo	12			0
3	Kinh phí được sử dụng (01+04)	13			0
3.1	Quỹ BHXH	14			0
3.2	Quỹ BHYT	15			0
3.3	Kinh phí khác	16			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (18+19)	17			0
4.1	Quỹ BHXH	18			0
4.2	Quỹ BHYT	19			0
5	Kinh phí giảm (21+22)	20			0
5.1	Thanh toán đa tuyến	21			0
5.2	Kinh phí khác	22			0
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau (13-17-20)	23			0
6.1	Quỹ BHXH	24			0
6.2	Quỹ BHYT	25			0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

II. KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)	01	0	0	0
I	CHI BHXH CHO ĐỐI TƯỢNG DO NSNN ĐẢM BẢO	02	0	0	0
1	Đóng BHYT	03	0	0	0
2	Lương hưu	04			0
3	Công nhân cao su	05			0
4	Mất sức lao động, trợ cấp 91	06			0
5	Trợ cấp hàng tháng (QĐ 613/TTg)	07			0
6	Trợ cấp Tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	08			0
7	Tử tuất	09			0
8	Mai táng phí	10			0
9	Trang cấp dụng cụ chỉnh hình	11			0
10	Phụ cấp khu vực	12			0
11	Lệ phí chi trả	13			0
II	CHI BHXH BẮT BUỘC DO QUỸ BHXH ĐẢM BẢO	14			0
1	Quỹ ốm đau thai sản	15			0
1.1	ốm đau	16			0
1.2	Thai sản	17			0
1.3	DSPHSK sau ốm đau, thai sản	18			0
2	Quỹ tai nạn lao động- bệnh nghề nghiệp	19			0
2.1	Đóng BHYT	20			0
2.2	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	21			0
2.3	Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần	22			0
2.4	Trợ cấp phục vụ người bị TNLĐ	23			0
2.5	Nghi DSPHSK sau điều trị thương tật, bệnh tật do TNLĐ- BNN	24			0
2.6	Khen thưởng đơn vị SDLĐ	25			0
3	Quỹ hưu trí, tử tuất	26			0
3.1	Đóng BHYT	27			0
3.2	Lương hưu	28			0
3.3	Trợ cấp BHXH 1 lần	29			0
3.4	Trợ cấp cán bộ xã, phường	30			0
3.5	Mai táng phí	31			0
3.6	Tử tuất	32			0
3.7	Phụ cấp khu vực	33			0
III	CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN	34			0
1	Đóng BHYT	35			0
2	Lương hưu	36			0
3	Trợ cấp 1 lần	37			0
4	Mai táng phí	38			0
5	Tử tuất	39			0
6	Phụ cấp khu vực	40			0

IV	CHI BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	41			0
1	Đóng BHYT	42			0
2	Chi trợ cấp thất nghiệp hàng tháng	43			0
3	Chi trợ cấp thất nghiệp một lần	44			0
4	Chi hỗ trợ học nghề	45			0
5	Chi khác (nếu có)	46			0
V	CHI BẢO HIỂM Y TẾ	47			
1	Chi CSSK BĐ cho học sinh, sinh viên	48			
1.1	<i>HSSV nội tỉnh</i>	49			
1.2	<i>HSSV đi ngoại tỉnh</i>	50			
2	Chi trực tiếp cho đối tượng	51			
2.1	<i>Chi KCB BHYT tại tỉnh</i>	52			
2.2	<i>Chi KCB BHYT đa tuyến đi</i>	53			
3	Chi cho cơ sở KCB	54			
3.1	<i>Chi KCB BHYT tại tỉnh</i>	55			
3.2	<i>Chi KCB BHYT đa tuyến đi</i>	56			
4	Chi kết dư quỹ KCB định suất	57			
5	Kết chuyển số chi BHYT đã chi năm trước	58			
5.1	<i>Chi KCB BHYT tại tỉnh</i>	59			
5.2	<i>Chi KCB BHYT đa tuyến đi</i>	60			
6	Khác	61			

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

* Thuyết minh chi tiết chi phí KCB BHYT chưa được quyết toán năm trước đưa vào quyết toán trong năm

III. TỔNG HỢP CHI PHÍ KCB BHYT

STT	NỘI DUNG CHI	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
I	CHI PHÍ KCB BHYT PHÁT SINH TẠI TỈNH	01			
1	Chi cho cơ sở KCB	02			
1,1	Bệnh nhân nội tỉnh	03			
-	<i>Chi trong quỹ của cơ sở KCB (đã bao gồm phần điều tiết 5, 10% của cơ sở)</i>	04			
-	<i>Chi phí KCB vượt quỹ dịch vụ</i>	05			
-	<i>Chi phí KCB vượt quỹ định suất</i>	06			
-	<i>Chi phí KCB vượt trần tuyến 2</i>	07			
1,2	Bệnh nhân ngoại tỉnh (đến)	08			
-	<i>Chi phí KCB trong trần tuyến 2</i>	09			
-	<i>Chi phí KCB vượt trần tuyến 2</i>	10			
2	Chi thanh toán trực tiếp cho đối tượng	11			
2,1	Bệnh nhân nội tỉnh	12			
2,2	Bệnh nhân ngoại tỉnh (đến)	13			
3	Chi CSSKBĐ cho học sinh, sinh viên	14			
3.1	<i>HSSV nội tỉnh</i>	15			
3.2	<i>HSSV đi ngoại tỉnh</i>	16			
4	Chi thanh toán cho cơ sở KCB năm trước đưa vào quyết toán trong năm nay	17			
4.1	Bệnh nhân nội tỉnh	18			

4.2	Bệnh nhân ngoại tỉnh (đến)	19			
5	Chi kết dư quỹ KCB định suất	20			
5.1	Kết dư quỹ định suất để lại cho cơ sở KCB	21			
5.2	Kết dư quỹ định suất chuyển năm sau	22			
	Cộng (I=1+2+3+4+5)	23			
II	CHI PHÍ KCB ĐA TUYẾN ĐI	24			
1.	Đa tuyến đi nội tỉnh	25			
1.1	Chi KCB đa tuyến đi cho cơ sở KCB	26			
1.2	Chi thanh toán trực tiếp cho đối tượng	27			
2.	Đa tuyến đi ngoại tỉnh	28			
2.1	Chi KCB đa tuyến đi cho cơ sở KCB	29			
2.2	Chi thanh toán trực tiếp cho đối tượng	30			
2.3	Chi CSSKBĐ cho học sinh, sinh viên	31			
	Cộng (II =1+2)				

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

IV. CÂN ĐỐI QUỸ KCB BHYT TRONG NĂM

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Quỹ KCB BHYT của tỉnh được sử dụng	01			0
II	Kết dư quỹ định suất năm trước chuyển sang (03+04)	02			0
1	Kết dư quỹ định suất tính vào quỹ KCB BHYT năm nay	03			
2	Kết dư định suất năm trước không được tính vào quỹ KCB BHYT năm nay do cơ sở KCB không thực hiện khoán định suất	04			
III	Chi phí KCB BHYT của tỉnh (06+07+08)	05		0	0
1	Chi phí KCB BHYT tại tỉnh	06			0
2	Chi phí KCB BHYT đa tuyến đi	07			0
3	Kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	08			0
IV	Kết dư quỹ định suất chuyển năm sau	09			0
V	Cân đối quỹ KCB (01+03-05-09)	10		0	0
1	Kết dư quỹ KCB BHYT (Nếu 01+03-05-09>0)	11			
2	Chi phí KCB BHYT vượt quỹ chưa được quyết toán (Nếu 01+03-05-09<0)	12			

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

V. CHI PHÍ KCB VƯỢT QUỸ, VƯỢT TRẦN CHƯA ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Chi phí KCB vượt quỹ dịch vụ	01			0
2	Chi phí KCB vượt quỹ định suất	02	0	0	0
2.1	<i>Chi phí KCB vượt quỹ định suất (60%)</i>	03			0
2.2	<i>Chi phí KCB vượt quỹ định suất (40%)</i>	04			0
3	Chi KCB vượt trần tuyến 2	05	0		0
3.1	<i>Bệnh nhân nội tỉnh</i>	06			0
3.2	<i>Bệnh nhân ngoại tỉnh</i>	07			0

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

V. TÌNH HÌNH NỘP SỐ THU HÒI DO CHI SAI BHXH, BHTN, BHYT VỀ BHXH VIỆT NAM

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Số chưa nộp về BHXH Việt Nam năm trước chuyển sang	01			0
1.1	NSNN đảm bảo	02			0
1.2	Quỹ BHXH, BHTN, BHYT	03			0
2	Số phải nộp trong năm	04			0
2.1	NSNN đảm bảo	05			0
2.2	Quỹ BHXH, BHTN, BHYT	06			0
3	Số đã nộp trong năm	07			0
3.1	NSNN đảm bảo	08			
3.2	Quỹ BHXH, BHTN, BHYT	09			
4	Số còn phải nộp BHXH Việt Nam chuyển kỳ sau	10			
4.1	NSNN đảm bảo	11			
4.2	Quỹ BHXH, BHTN, BHYT	12			

* Thuyết minh số liệu chênh lệch giữa đề nghị và thẩm định

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH/TP ...

Phụ lục số: 03-BC

(Mẫu số: B15b-BH ban hành theo Thông tư số 178/2012/TT-BTC)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THU, CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU
NĂM 2013**

STT	Tên đơn vị BHXH	MÃ SỐ	Số thu trước BHYT cho năm sau			Số chi trước BHYT cho năm sau (CSSKBBĐ)
			Cộng	Số thực thu	Số NSNN còn phải đóng, hỗ trợ đóng	
A	B	C	1	2	3	4
1	BHXH cấp dưới					
2	BHXH cấp dưới					
0000	Tổng cộng					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BÁN/THANH LÝ TÀI SẢN
NĂM 2013**

Đơn vị tính: đồng

STT	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ SÁCH KẾ TOÁN			SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ THANH LÝ, BÁN	CHI PHÍ THANH LÝ, BÁN	SỐ TIỀN ĐÃ CHUYỂN VỀ BHXH VIỆT NAM	SỐ TIỀN CÒN PHẢI CHUYỂN VỀ BHXH VIỆT NAM
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				
A	B	C	D	E	G	1 Nguồn NS	2 Nguồn khác		3	4	5	6
	I. Tài sản thanh lý											
1	1 - Tài sản...											
2	2 -											
	II. Tài sản nhượng bán											
1	1 - Tài sản...											
2	2 -											
...												
	TỔNG CỘNG											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2013**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Mã số	SỐ NGƯỜI	SỐ THU CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐÓNG		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ		SỐ TRÍCH KINH PHÍ CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU			SỐ ĐÁ CHUYỀN	SỐ CHỮA CHUYỀN		
				Tổng số	Năm 2013	Năm 2014	Tổng số	Năm 2013	Năm 2014	Tổng số			Năm 2013	Trích trước cho năm 2014
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10		
1	HSSV địa phương	01												
2	HSSV trung ương	02												
3	HSSV đối tượng khác	03												
	TỔNG CỘNG		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Thu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CÔNG NỢ TẠI ĐƠN VỊ
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

I	Khoản phải thu	Tạm ứng của CC, VC	Phải thu số chi sai BH	Phải thu số chi sai khác	Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ BHYT	Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ BHTN	Phải thu khác	Ghi chú
	BHXXH huyện A	312	31182	31183	311883	311884	311888	
	BHXh huyện B							
	...							
	CỘNG							
II	Khoản phải trả	Phải trả người cung cấp	Phải trả nợ vay	Lãi nhận trước hoạt động đầu tư tài chính từ các quỹ BH	Phải trả số thu nhằm BH	Phải trả số thu BH chưa xác định được đối tượng	Phải trả khác	Ghi chú
	BHXXH huyện A	3311	3312	33181	33182	33183	33188	
	BHXh huyện B							
	...							
	CỘNG							
III	Thanh toán nội bộ	Thanh toán lãi tiền gửi không kỳ hạn giữa TW với tỉnh	Thanh toán lãi tiền gửi không kỳ hạn giữa tỉnh với huyện	Thanh toán phí cấp, đổi thẻ BHYT	TT theo giá thuê in ấn chỉ giữa VP BHXXH Việt Nam với tỉnh	Thanh toán theo giá thuê in ấn chỉ giữa tỉnh với huyện	Thanh toán nội bộ khác	Ghi chú
	BHXXH huyện A	34211	34212	3422	3423	3424	3428	
	BHXh huyện B							
	...							
	CỘNG							

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 2014

**BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ
KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH VÀ CỦA BHXH VIỆT NAM
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Mã số	Số kiến nghị				Số đã xử lý trong năm nay				Số còn phải xử lý			
			Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Cơ quan Tài chính	BHXH Việt Nam	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Cơ quan Tài chính	BHXH Việt Nam	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Cơ quan Tài chính	BHXH Việt Nam
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-6	11=3-7	12=4-8
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính và của BHXH Việt Nam các năm trước chưa xử lý	01												
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	02												
2	Các khoản phải xuất toán, thu hồi quỹ BHXH, B	03												
3	Các khoản điều chỉnh quyết toán	04												
3.1	Các khoản điều chỉnh tăng quyết toán	05												
3.2	Các khoản điều chỉnh giảm quyết toán	06												
4	Các khoản khác (chi tiết nếu có)	07												
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan quan tài chính và của BHXH Việt Nam năm nay	08												
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	09												
2	Các khoản phải xuất toán, thu hồi quỹ BHXH, B	10												
3	Các khoản điều chỉnh quyết toán	11												
3.1	Các khoản điều chỉnh tăng quyết toán	12												
3.2	Các khoản điều chỉnh giảm quyết toán	13												
4	Các khoản khác (chi tiết nếu có)	14												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ KCB THEO PHÍ DỊCH VỤ

NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Mã cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BD	Quý KCB xác định theo số thẻ tại cơ sở	Chi của Bệnh nhân ĐK BD				Chi KCB của BN ĐKBD đã quyết toán				Cân đối (5-6)			
					Tại cơ sở		Phát sinh ngoài cơ sở	Tổng chi của BN ĐKBD đã QT	Trong đó		KP KCB còn dư	CP KCB vượt nguồn				
					Số lượt	Số tiền			CP đã QT trong 90% Quý	Được bổ sung điều tiết từ 5% hoặc 10%		Được bổ sung từ tình, trung ương	Tổng vượt	Tại cơ sở	Ngoài cơ sở	
1	2	3	4	5	6=8+9	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	Cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú

Cột 4: số thẻ ĐKKCB ban đầu được lấy tại Mã số 1, cột 1 Mẫu số 27/BHYT của Quý 4/2012

(Ban hành kèm theo Quyết định 160/QĐ-BHYT ngày 14/02/2011)

Cột 5,7,8: xác định theo mã số 14, 20, 19 của Mẫu số 28/BHYT (QĐ 160/QĐ-BHYT)

Cột 6: = cột 7+ cột 8

Cột 10: = cột 6 nếu (cột 6) < cột 5; = cột 5 nếu (cột 6) >=cột 5

Cột 11: xác định theo mã số 15 Mẫu 28/BHYT (Kinh phí KCB được bổ sung điều tiết từ 5%, 10%)

Cột 12 : xác định theo mã số 16 Mẫu 28/BHYT (Kinh phí KCB được bổ sung từ tình, trung ương)

Cột 13 = cột 5-cột 6, nếu giá trị cột 5 > cột 6,

Cột 14 = cột 6-cột 5, nếu giá trị cột 5 < cột 6

Trường hợp cột 8 < cột 5 thì Cột 15 = cột 6- cột 5; cột 16=0

Trường hợp cột 8 > cột 5 thì cột 15 = cột 7; cột 16 = cột 8-cột 5

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KHÁM CHỮA BỆNH THEO ĐỊNH SUẤT
NĂM 2013**

STT	Đơn vị	Mã cơ sở KCB	Số thẻ đăng ký KCB BD	Quỹ KCB theo giá trị sử dụng của thẻ tại cơ sở	Kinh phí chi ngoài định suất	KP tính theo suất phí	Kinh phí DS cơ sở được sử dụng	Kinh phí kết dư DS năm 2012 chuyển n 2013	Phát sinh tại cơ sở KCB			CP phát sinh ngoài cơ sở KCB		Tổng CP KCB trong quỹ DS	Tổng CP KCB ngoài quỹ DS	Cân đối quỹ định suất	Điều tiết 5% và 10%	Bổ sung vượt quỹ từ nguồn kết dư DS của năm trước	BHXH tình điều tiết bổ sung	Phân bổ kết dư DS		Bội chi Quỹ DS sau điều tiết
									Số lượt	CP trong quỹ DS	CP ngoài quỹ DS	CP trong quỹ DS	CP ngoài quỹ DS							Cơ sở KCB được SD	Chuyển quỹ KCB năm sau	
1	2	3	4	5	6	7	8 ≤ 5-6	9	10	11	12	13	14	15 = 11 + 13	16 = 12 + 14	17 = 8-15	18	19 < 9	20	21	22	23
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
6																						
7																						
8																						
9																						
10																						
11																						
12																						
	Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Đơn vị tính: Đồng

....., ngày tháng năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BẢO CÁO TỔNG HỢP CHI KCB ĐA TUYỂN
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Trần thanh toán 2	Chi đa tuyển đến đã quyết toán						Chi phí vượt trần tuyển 2		
				Nội tỉnh		Ngoại tỉnh		Tổng cộng	Chi nội tỉnh	Chi ngoại tỉnh		
				Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền					
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Cơ sở thanh toán theo phí dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Cơ sở KCB A											
2	Cơ sở KCB B											
3											
II	Cơ sở thanh toán theo định suất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Cơ sở KCB D											
2	Cơ sở KCB E											
3											
	Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1: Trần thanh toán tuyển 2 là tổng mức thanh toán tuyển 2 không bao gồm phần bệnh nhân cùng chi trả
 - Cột 2: Chi phí đa tuyển đến đã quyết toán (cột 2=cột 3+cột 4)
 - Cột 3: Chi phí đa tuyển đến đã quyết toán cho cơ sở của bệnh nhân nội tỉnh
 - Cột 4: Chi phí đa tuyển đến đã quyết toán cho cơ sở của bệnh nhân ngoại tỉnh
 - Cột 5: Chi phí vượt trần tuyển 2 (cột 5=cột 6+ cột 7)
 - Cột 6: Chi phí vượt trần tuyển 2 của bệnh nhân nội tỉnh
 - Cột 7: Chi phí vượt trần tuyển 2 của bệnh nhân ngoại tỉnh
- Thứ tự sắp xếp các cơ sở khám chữa bệnh theo thứ tự tại Biểu 01,02 /QT-CSYT

**BÁO CÁO TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN VƯỢT QUỠ, VƯỢT TRẦN TUYẾN 2
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã số KCB	Nguyên nhân vượt quỹ KCB BHYT			Nguyên nhân vượt trần tuyến 2						
			Tổng cộng	Khách quan	Chủ quan	Tổng cộng	Do áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư 04	Thực hiện DVKT mới, chương trình 1816 hoặc thay đổi quy trình trong chẩn đoán điều trị bệnh	Thay đổi cơ cấu bệnh tật	Dịch bệnh mới phát sinh	Biến động giá cả thị trường thuốc, vật tư y tế	Nguyên nhân chủ quan
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
	Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP SUẤT PHÍ VÀ QUỸ ĐỊNH SUẤT
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Hạng BV	Số thẻ theo nhóm đối tượng		Suất phí	Quỹ định suất
				Nhóm đối tượng	Số thẻ		
1	2		3	4	5	6	7=5*6
1	Cơ sở KCB A		X	Nhóm 1	X	X	X
				Nhóm 2	X	X	X
				Nhóm 3	X	X	X
				Nhóm 4	X	X	X
				Nhóm 5	X	X	X
				Nhóm 6	X	X	X
	Cộng				X		X
	2 Cơ sở KCB B		X	X	X	X
	X	X	X
				X	X	X

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIAO QUỸ KCB CHO CÁC CƠ SỞ KCB
NĂM 2013**

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Số thẻ	Quỹ KCB (90% số thu)	Trong đó		
					Quỹ KCB giao cho cơ sở	Kinh phí chi CSSK ban đầu	Quỹ để lại tỉnh
1	2		3	4	5	6	7
I.	Đối với cơ sở thực hiện theo phương thức phí dịch vụ						
	Cơ sở KCB nội và ngoại trú (90%)						
						
	Cơ sở KCB ngoại trú (45%)						
						
	Cơ sở khác						
						
II.	Đối với cơ sở thực hiện theo phương thức khoán định suất						
III.	Đối với số thẻ đăng ký KCB ban đầu ngoại tỉnh						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột 4: Quỹ KCB là 90% số thu BHYT theo giá trị sử dụng của thẻ đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở = 90% số thu BHYT tại Phụ lục 2.3 trang 3

Cột 5: Quỹ KCB giao cho cơ sở theo loại hình ký hợp đồng KCB

- Đối với cơ sở KCB ngoại và nội trú: Quỹ giao cho cơ sở = 90% quỹ KCB - Kinh phí chi CSSKBD
- Đối với cơ sở KCB ngoại trú: Quỹ giao cho cơ sở = 45%quỹ KCB -Kinh phí chi CSSKBD
- Đối với y tế cơ quan: Quỹ giao cho cơ sở tối đa = 20%quỹ KCB- Kinh phí chi CSSKBD

Cột 6: Kinh phí chi CSSKBD = 12% quỹ KCB của đối tượng HSSV đăng ký KCB BD tại cơ sở

Cột 7: Quỹ KCB để lại tính là Quỹ KCB (90% số thu BHYT) theo giá trị sử dụng thẻ do BHXH tính phát hành sau khi trừ chi phí CSSKBD và quỹ KCB giao cho các cơ sở

Đối với cơ sở thực hiện theo phương thức khoán định suất: Cột 5=cột 8(mẫu số 02)

**TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT
NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Số lượt	Số tiền
A	B	C	1	2
A	CHI KCB ĐÃ THẨM ĐỊNH TẠI CƠ SỞ Y TẾ	(1)		-
I	Bệnh nhân trong tỉnh	(2)		-
1,1	Chi KCB ngoại trú	(3)		-
1.1.1	Nhóm 1	(4)		
1.1.2	Nhóm 2	(5)		
1.1.3	Nhóm 3	(6)		
1.1.4	Nhóm 4	(7)		
1.1.5	Nhóm 5	(8)		
1.1.6	Nhóm 6	(9)		
1,2	Chi KCB nội trú	(10)		-
1.2.1	Nhóm 1	(11)		
1.2.2	Nhóm 2	(12)		
1.2.3	Nhóm 3	(13)		
1.2.4	Nhóm 4	(14)		
1.2.5	Nhóm 5	(15)		
1.2.6	Nhóm 6	(16)		
II	Bệnh nhân tỉnh khác	(17)		-
2,1	Chi KCB ngoại trú	(18)		-
2.1.1	Nhóm 1	(19)		
2.1.2	Nhóm 2	(20)		
2.1.3	Nhóm 3	(21)		
2.1.4	Nhóm 4	(22)		
2.1.5	Nhóm 5	(23)		
2.1.6	Nhóm 6	(24)		
2,2	Chi KCB nội trú	(25)		-
2.2.1	Nhóm 1	(26)		
2.2.2	Nhóm 2	(27)		
2.2.3	Nhóm 3	(28)		
2.2.4	Nhóm 4	(29)		
2.2.5	Nhóm 5	(30)		
2.2.6	Nhóm 6	(31)		
II	CHI THANH TOÁN TRỰC TIẾP	(32)		-
1	Bệnh nhân trong tỉnh	(33)		-
1,1	Chi phí KCB ngoại trú	(34)		-
1.1.1	Nhóm 1	(35)		
1.1.2	Nhóm 2	(36)		
1.1.3	Nhóm 3	(37)		
1.1.4	Nhóm 4	(38)		
1.1.5	Nhóm 5	(39)		
1.1.6	Nhóm 6	(40)		
2,2	Chi phí KCB nội trú	(41)		-
1.2.1	Nhóm 1	(42)		

TT	Nội dung	Mã số	Số lượt	Số tiền
A	B	C	1	2
1.2.2	Nhóm 2	(43)		
1.2.3	Nhóm 3	(44)		
1.2.4	Nhóm 4	(45)		
1.2.5	Nhóm 5	(46)		
1.2.6	Nhóm 6	(47)		
2	Bệnh nhân tỉnh khác	(48)		-
2.1	Chi phí KCB ngoại trú	(49)		-
2.1.1	Nhóm 1	(50)		
2.1.2	Nhóm 2	(51)		
2.1.3	Nhóm 3	(52)		
2.1.4	Nhóm 4	(53)		
2.1.5	Nhóm 5	(54)		
2.1.6	Nhóm 6	(55)		
2.2	Chi phí KCB nội trú	(56)		-
2.2.1	Nhóm 1	(57)		
2.2.2	Nhóm 2	(58)		
2.2.3	Nhóm 3	(59)		
2.2.4	Nhóm 4	(60)		
2.2.5	Nhóm 5	(61)		
2.2.6	Nhóm 6	(62)		
III	CHI KCB DO TỈNH KHÁC THANH TOÁN HỘ	(63)		-
3.1	Chi KCB ngoại trú	(64)		-
3.1.1	Nhóm 1	(65)		
3.1.2	Nhóm 2	(66)		
3.1.3	Nhóm 3	(67)		
3.1.4	Nhóm 4	(68)		
3.1.5	Nhóm 5	(69)		
3.1.6	Nhóm 6	(70)		
3,2	Chi KCB nội trú	(71)		-
3.2.1	Nhóm 1	(72)		
3.2.2	Nhóm 2	(73)		
3.2.3	Nhóm 3	(74)		
3.2.4	Nhóm 4	(75)		
3.2.5	Nhóm 5	(76)		
3.2.6	Nhóm 6	(77)		
IV	CSSKBD tại y tế trường học	(78)		
1	Chi CSSKBD nội tỉnh	(79)		
2	Chi CSSKBD ngoại tỉnh	(80)		
V	CHI KCB ĐÃ QUYẾT TOÁN	(81)		-
5.1	Bệnh nhân trong tỉnh	(82)		-
5.1.1	Nhóm 1	(83)		
5.1.2	Nhóm 2	(84)		
5.1.3	Nhóm 3	(85)		
5.1.4	Nhóm 4	(86)		
5.1.5	Nhóm 5	(87)		
5.1.6	Nhóm 6	(88)		
5.2	Bệnh nhân tỉnh khác	(89)		-
5.2.1	Nhóm 1	(90)		

TT	Nội dung	Mã số	Số lượt	Số tiền
A	B	C	1	2
5.2.2	Nhóm 2	(91)		
5.2.3	Nhóm 3	(92)		
5.2.4	Nhóm 4	(93)		
5.2.5	Nhóm 5	(94)		
5.2.6	Nhóm 6	(95)		
VI	CHI KCB CHƯA QUYẾT TOÁN	(96)		
6.1	Bệnh nhân trong tỉnh	(97)		
6.1.1	Chi vượt quỹ KCB được sử dụng	(98)		
6.1.2	Chi vượt trần tuyến 2	(99)		
6,2	Bệnh nhân tỉnh khác chi vượt trần tuyến 2	(100)		
VII	QUỸ KCB ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG KỲ	(101)		-
7.1	Nhóm 1	(102)		
7.2	Nhóm 2	(103)		
7.3	Nhóm 3	(104)		
7.4	Nhóm 4	(105)		
7.5	Nhóm 5	(106)		
7.6	Nhóm 6	(107)		
VIII	CÂN ĐỐI QUỸ KCB	(108)		-
8.1	Nhóm 1	(109)		
8.2	Nhóm 2	(110)		
8.3	Nhóm 3	(111)		
8.4	Nhóm 4	(112)		
8.5	Nhóm 5	(113)		
8.6	Nhóm 6	(114)		
IX	SỬ DỤNG KINH PHÍ KCB	(115)		
9.1	Kinh phí còn dư kỳ trước chuyển sang	(116)		
9.2	Kinh phí được cấp trong kỳ	(117)		
9.3	Kinh phí đã sử dụng trong kỳ	(118)		
9.4	Kinh phí chuyển kỳ sau	(119)		

Ghi chú:

Mục IV Chi KCB đã quyết toán: 5.1 bệnh nhân trong tỉnh (chỉ tiêu 82) là số chi KCB của bệnh nhân của tỉnh, KCB tại tỉnh (không bao gồm đa tuyến đi tỉnh khác); 5.2 bệnh nhân tỉnh khác (chỉ tiêu 89) là chi phí KCB của bệnh nhân do tỉnh khác phát hành thẻ đến KCB tại các cơ sở KCB của tỉnh (đa tuyến đến).

Mục VIII: Cân đối quỹ KCB (chỉ tiêu 108) được cân đối theo số thẩm định phát sinh = Quỹ KCB BHYT - (chi phí KCB của bệnh nhân do tỉnh phát hành thẻ KCB tại tỉnh + Chi phí KCB đa tuyến đi) (108=101-2-33-63-79)

....., ngày tháng năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP. Giám định BHYT
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)